
This is a reproduction of a library book that was digitized by Google as part of an ongoing effort to preserve the information in books and make it universally accessible.

Google™ books

<https://books.google.com>



有君若本
築早器器
是之道士
成戎戒成

Méthode d'écriture chinoise

Edmond Nordemann

This book should be returned to
the Library on or before the last date
stamped below.

A fine of ten cents a day is incurred
by retaining it beyond the specified
time.

Please return promptly

CANCELLED
JUN 18 1973
7
CANCELLED
OCT 10 1984
renewal

CANCELLED
JUN 18 1973
N *Lydon*

習漢字式

PHÉP TẬP VIẾT CHỮ NHỎ

MÉTHODE D'ÉCRITURE CHINOISE *en six cahiers*

PAR

EDMOND NORDEMAN

DIRECTEUR DU COLLÈGE QUOC-HOC, À HUE.

*Membre permanent des Commissions d'examen pour la
connaissance des langues orientales.*

OFFICIER D'ACADÉMIE

CAHIER 6

DEUXIÈME ÉDITION

PRIX... 0 \$ 20

Frais de poste en sus.

Conformément aux règles de l'écriture chinoise le commencement de ce cahier est, à l'autre face de la brochure.

Tập này theo lối chữ nhỏ, cho nên đầu ở mặt trái.

轉右自首故式字漢從摺這

寫摘旻低吳教掌場學國

CHƯƠNG ĐẠO CHƯƠNG QUỐC-HOC NGÔ-ĐỀ-MÂN
CHỌN VIỆT.

HUÉ. — 1905

TOUS DROITS RÉSERVÉS

DU MÊME AUTEUR

A l'usage des Européens
plus spécialement.
Langue annamite

(Port
en sus)
\$

CHRESTOMATHIE ANNAMITE (In-octavo de XXIV-312 pages).....	3, 00
MÉTHODE DE LANGUE ANNAMITE (En souscription, XXXVI-94 p. parues)	3, 00

Langue chinoise écrite

CHRESTOMATHIE SINO-ANNAMITE (Sous presse)	
LES 214 RADICAUX DE L'ÉCRITURE CHINOISE.....	0, 25
— — (Brochure in-32).....	0, 40
— — (Modèle d'écriture).....	0, 40
MÉTHODE D'ÉCRITURE CHINOISE EN 6 CAHIERS. <i>Chacun</i>	0, 20
APPENDICE À NOTRE DICTIONNAIRE CHINOIS-ANNAMITE-FRANÇAIS (Modèle d'écriture).....	0, 80
INSTRUCTIONS FAMILIALES DU PROFESSEUR CHU-BÀ-LU (Modèle d'écriture).....	0, 20

A l'usage des indigènes
plus spécialement.

PETIT VOCABULAIRE CHINOIS-ANNAMITE-FRANÇAIS (<i>Epuisé ; deuxième édition sous presse, augmentée de la prononciation cantonaise</i>). 0, 70	
APPENDICE AU PRÉCÉDENT (Modèle d'écriture).....	0, 20
NOUVELLE HISTOIRE DE KIM, VÂN, ET KIÊU.....	0, 60
MANUEL VERSIFIÉ DE MÉDECINE ANNAMITE.....	0, 40
INSTRUCTIONS FAMILIALES DE NGUYEN-CHAI.....	0, 20
LES FAMILLES PHAN ET CHÂN.....	0, 30
L'ODALISQUE MÉCONTENTE (CUNG-OÂN).....	0, 20

(En vente à Hanoi et Haiphong chez E. SCHNEIDER Aîné ; à Saigon chez BRUNET ; et à Paris chez CHALLAMEL.)

On peut également s'adresser chez l'auteur, à Hué, en joignant à la commande sa valeur en mandat postal. En ce cas, prière de se borner à la commande pure et simple, l'auteur n'ayant pas le loisir de répondre.

TA CŨNG CÓ LÀM NHỮNG SÁCH NÀY

Dạy các ông Đại-pháp

TIẾNG AN-NAM

QUẢNG TẬP VIỆT VĂN	文炎集廣	3, 00
DÁO NAM ÂM DAI MÔ THỨC	式模階音南教	3, 00
	CHỮ NHỎ	
NHỊ BÁCH THẬP TỬ BỘ HÁN	漢部四十百二	0, 25
TỰ ĐỒ BẢN	版圖字	
NHỊ BÁCH THẬP TỬ BỘ HÁN	漢部四十百二	0, 40
TỰ TIỂU BIÊN	編小字	
NHỊ BÁCH THẬP TỬ BỘ HÁN	漢部四十百二	0, 40
TỰ TẬP ĐỒ	圖習字	
TẬP HÁN TỰ THỨC 6 QUYỂN	式字漢習 (1 quyển)	0, 20
CHU-BÀ-LU DA HUÂN TẬP ĐỒ	圖習訓家盧柏朱	0, 20
HOA VĂN TỰ VỊ TOÀN YẾU —	丨丨要彙字文華	0, 80

Dạy người An-nam

THIỆN TỰ DÀI ÂM CA	歌音解字千	0, 70
THIỆN TỰ DÀI ÂM CA TẬP ĐỒ	圖習歌音解字千	0, 20
KIM VĂN KIỂU TÀN CHUYỆN	傳新翹雲金	0, 60
Y PHƯƠNG DIỄN ÂM CA	歌音演方醫	0, 40
NGUYỄN CHAI DA HUÂN CA	丨訓家廊阮	0, 20
PHAN CHÂN CHUYỆN	傳陳潘	0, 30
CUNG OÂN NGÂM KHÚC	曲吟怨宮	0, 20

(Bán tại nhà ta ở Hué ; lại gửi bán ở hàng ông E. Schneider Aîné, ở Hà-nội mấy Hải-phòng ; hàng ông Brunet ở Sài-gòn ; mấy hàng ông Challamel ở thành Paris).

紫子如總是春、春宵一刻
值千金、花有清香月有陰、
歌筵散盡酒船回、
更無消息到春愁、
春盡花殘綠柳愁、
黃鸝未白、鶯花已過、
待。

平淡

肌輕

近午了。傷是隨

柳。過。芳。川。時。人。不。淡。予。心。

系。收。詔。傷。間。學。少。年。猶。日。

尋。芳。細。水。溪。無。過。光。景。一。

時。新。等。閒。後。悔。來。風。面。第。

紫子紅總是春、春宵一刻
值千金。花有清香月有陰、
歌管樓臺春那歸。秋韃院
落夜沈沈、上、詩家清景在、新
春綠柳、黃鸝半未勻、若待

平淡。紅。輕。近。午。了。倚。是。隨。
柳。道。号。川。時。人。不。淡。予。以。
系。收。詔。倚。間。學。少。年。獲。日。
尋。芳。細。水。淡。望。道。光。景。一。
時。新。等。間。後。海。東。風。面。前。

紫子紅總是春、春宵一刻
值千金。花有清香月有陰。
歌管樓臺春寂寂。舞榭歌臺
秋蕭瑟。今宵酒醒在何處。
夜風吹雨、落花聲、更打芭蕉
落。故鄉夢、淚痕乾、涼月淡、
春潮急。春綠柳、春黃鸝、春
來無處不尋覓。

平淡
肌
轻
近午了。傷
是
随

柳邊
前川
時人
不淡
予心

系
收
詔
傷
間
學
少
年
勝
日

尋
芳
細
水
濱
生
遙
光
景
一

時
新
等
閒
後
海
東
風
面
第

紫子如總是春、春宵一刻
值千金、花有清香月有陰、
歌管樓臺春寂寂、
落花流水、詩家清景在、
春盡綠柳、殘黃半未勻、
若待

平溪風輕近午了。傷花隨
柳。過芳川。時人不識。予心
系。收。詔。傷。閒。學。少。年。猶。日
尋。芳。細。水。濱。無。邊。光。景。一
時。新。等。閒。後。得。東。風。面。第。

紫子如總是春、春宵一刻
值千金。花有清香月有陰、
歌管樓臺春那歸。舞榭歌臺
今何在。多情應笑我、早生華
髮。人間如夢一尊酒、春風不
管春華老。不似楊柳、解隨春
色、東風到處、便吹香、柳條
綠、柳條綠、柳條綠、柳條綠、

平淡風輕近午了。傷是隨
柳。過芳川。時人不淺。予心
系。收。認。傷。閒。學。少。年。猶。日
尋。芳。細。水。濱。無。邊。光。景。一
時。新。等。閒。後。海。東。風。面。前。

紫子。紅。總是春。春宵一刻
值千金。花有清香月有陰。
歌管樓臺聲。飛。舞。輕。揚。見。柳
花。飛。絮。亂。如。金。舞。輕。揚。見。
柳。花。飛。絮。亂。如。金。舞。輕。揚。見。
柳。花。飛。絮。亂。如。金。舞。輕。揚。見。

香淡風輕。近午了。傷花隨
柳。迤邐。芳川。時人不識。予心
系。收拾。韶俊。間學少年。猶日
尋芳。細水。溪。無邊。光景。一
時新。等閒。後。海東風。面。芳

紫子如總是春、春宵一刻
值千金、花有清香月有陰、
歌管樓臺聲細了、秋聲
落葉、決江、詩家清景在
春、綠柳縈黃半未勻、
好待

平溪風輕近午了。傷花隨
柳。過芳川。時人不識。予心
系。怕認傷。閒學少年。幾日
尋芳。細水濱。無邊光景。一
時新。等閒後。海棠風面。芳

紫子紅總是春、春宵一刻
值千金、花有清香月有陰、
歌管樓臺春寂寂、
落花夜、
沈沈、
詩家清景在、
春、
綠柳、
終、
黃、
半、
未、
白、
若、
待、

予淡肌輕。近午了。傷是隨
柳。至芳川。時人不淡。予以
系。收。詔。傷。間。學。少。年。猶。日
尋。芳。細。水。淡。無。邊。光。景。一
時。新。等。間。後。為。東。風。面。前。

紫子紅總是春、春宵一刻
值千金、花有清香月有陰、
歌管樓臺春寂寂、
落花流水、詩家清景在、
春綠柳、
絲黃、
半未勻、
若待

平溪風輕近午了。傷花隨
柳過芳川。時人不識予心。
系。收拾。閑學少年。幾日
尋芳。細水瀉。無邊光景。一
時新。等閒後。海棠東風面。芳

紫子紅總是春、春宵一刻
值千金、花有清香月有陰、
歌管樓臺春寂寂、
落花流水、詩家清景在、
春、綠柳、黃鶯、半未勻、
芳、待

予淡風輕近午了。傷是隨
柳過芳川。時人不淡予心
系。怕認傷閒學少年。勝日
尋芳。細水濱。無邊光景一
時新。等閒誤認東風面。第

(2) 上 林 花 似 錦 出 門 卻 是 看 花 人
 thượng lâm hoa tự cảm, suât môn đô thị khán hoa nhân!
 những hoa chên rừng vẻ như gấm, đã cửa nhứng là người xem hoa!
 que les fleurs des hautes forêts soient pareilles au brocart, au sortir des portes il n'y aura plus que des
 (AIENT PRIS TOUTES LES NUANCES DU BROCAT) (DÈS LE SEUIL DES MAISONS) amateurs de fleurs!

春 落 歌 值 紫
 xuân lạc ca hát giá tử
 printemps : à ce moment les sautes vertes fleurs brunes.

綠 夜 管 千
 lục dạ quản thiên
 liens sont entendre dans la nuit leur Tient hut tiêng s'ou céc chôn lau-dai
 bien mille

柳 沈 樓 金 紅
 liễu trầm lâu lầu kim hồng
 sautes vertes de sautes brunes. leurs rouges

纔 沈 臺 花 總
 tài trầm đài hoa tổng
 à demi paraissant de jeune ont toutes

黃 詩 聲 有 是
 hoàng thi thanh hữu thị
 sites les plus purs, amis de la grande famille des poètes. se perçoit

半 家 細 清 春
 bán gia tế thanh xuân
 (C'est) thant nhâ tho de purs thom nôt, perfums.

未 清 細 香 春
 vị thanh tế hương xuân
 chưa céc thant nôt, perfums.

勻 景 鞦 月 宵
 yün cảnh tiêu nguyệt tiếu
 qu'on. d'écourpelles balancées à l'intérieur des habit-

若 在 鞦 有 一
 nhược tại tiêu hữu nhất
 se voient au nouveau

待 新 院 陰 刻
 đãi tân viện âm khắc
 (2) d'écourpelles balancées à l'intérieur des habit-

CARACTÈRES D'IMPRESSION

LÒI CHŨ IN

(Prononciation sino-annamite. Traduction annamite et française.)

Les mots français en italique représentent la traduction littérale.

辰	tâm tâm	尋	lạc ; vui ; goûte de plaisir ;	樂	liêu liêu	柳	Vân Mây De pâles nuages se montrent au ciel, il souffle une brise légère.	雲
新	phưong thom	芳	lưong sáp ils se disposent	將	qua qua	過	dâm nhât Je longeais la	淡
等	Bằng Đợi	泗	vĩ bảo à dire assurément que je dérobe	謂	tiên sông chước.	前	phong dô rivièr qui coule devant ma demeure.	風
閒	thuy ở bên sông Tư ;	水	chôn chôn des loisirs	偷	suyn. Thôi	川	khinh nhé Pleineur du zénith est proche ;	輕
識	lân ; thức	濱	nhân nhân (dô) pour étudier	閒	Người lúc này Mes contemporains	辰	cân gân Pleineur du zénith est proche ;	近
得	vô đắc	無	học học des puérilités.	學	nhân chàng	人	ngô buổi chửa ;	午
東	hiên cánh đẹp không cở bên nưô	邊	thiên trời chẻ. —	少	bất chàng	不	thiên ;	天
風	phong đông ;	光	miên. —	年	thực biết	識	bằng biết les fleurs	傍
面	diện ;	景	Thắng Ngày tốt	勝	đư lòng ta	予	hoa huê	花
萬	chong một mười	一	nhât Par un beau jour de printemps	日	lâm lâm	心	lũy theo et suivant	隨

MANIÈRES DE TENIR LE PINCEAU

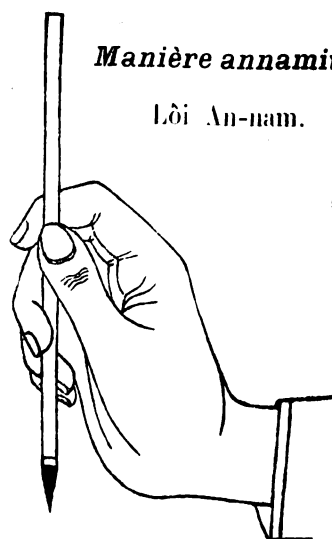
LÔI CẨM BÚT



Manière chinoise.

Lôi Tàu.

北
撥
鏗
圖



Manière annamite.

Lôi An-nam.

南
撥
鏗
圖

NHỜI DẶN

Lôi chữ này ta chọn lấy ở chong thiếp *Tiê-thê*, viết tinh, khắc kĩ, in dõ, dóng mỗi tập chín tờ son dẽ viết tở, mây một tờ mực dẽ làm phóng.

Lôi tập-dó này có ba lồi chữ, chia thành sáu tập, kẻ ở bên này.

THỨC LÔI	TẬP THỨ	MỖI DẠNG này dóng
Chân thư..	1	Bốn
	2	Năm
	3	Sáu
	4	Tám
Đá thảo..	5	Tám
Thảo.....	6	Năm

行五 行四 真書 六摺 這習 以做
書二 書四 摺計 寫
一 行五 之 圖
行八 三 摺 分
老 行六 第一 爲
草 四 一 右 三
一 行八 頁 每 項

著 硃 明 四 這
又 印 鐫 體 書
墨 字 精 帖 法
印 九 印 式 余
字 張 每 中 摘
一 以 摺 膳 取
張 塗 貫 寫 於

小引

AVIS

Cette forme d'écriture est extraite des modèles *Tiê-thê* (quatre manières [d'écrire]). Nous l'avons fait calligraphier, graver avec soin, et imprimer en texte très net. Chaque cahier est composé de *neuf* feuilles tirées en rouge pour repasser sur le texte même, et d'une en noir pour servir de calque.

Notre méthode comprend trois sortes d'écritures. Elle se divise en six cahiers conformément au tableau ci-joint.

FORME	NUMÉROS	LIGNES par pages
Posée.....	1	Quatre
	2	Cinq
	3	Six
	4	Huit
Mi-cursive	5	Huit
Cursive..	6	Cinq

成泰乙巳年孟春中浣新鐫

習漢字式

陸第

毫貳銀價

京城
國學場掌教吳祗旻藏版

習漢字式

PHÉP TẬP VIỆT CHỮ NHỎ

MÉTHODE D'ÉCRITURE CHINOISE *en six cahiers*

PAR

EDMOND NORDEMAN

DIRECTEUR DU COLLÈGE QUÔC-HÔC, À HUÉ.

*Membre permanent des Commissions d'examen pour la
connaissance des langues orientales.*

OFFICIER D'ACADÉMIE

CAHIER N° 5

DEUXIÈME ÉDITION

PRIX... 0 \$ 20

Frais de poste en sus.

Conformément aux règles de l'écriture chinoise le commencement de ce cahier est à l'autre face de la brochure.

Tập này theo lối chữ nhỏ, cho nên đầu ở mặt kia.

轉右自首故貳字漢從摺這

寫摘是低吳教掌場學國

CHUÔNG ĐẠO CHUÔNG QUÔC-HÔC NGÔ-ĐỀ-MÂN
CHON VIET.

HUÉ. — 1905

TOUS DROITS RÉSERVÉS.

DU MÊME AUTEUR

A l'usage des Européens

plus spécialement.

Langue annamite

(Port
en sus)
\$

CHRESTOMATHIE ANNAMITE (In-octavo de XXIV-312 pages).....	3, 00
MÉTHODE DE LANGUE ANNAMITE (En souscription, XXXVI-94 p. parues)	3, 00

Langue chinoise écrite

CHRESTOMATHIE SINO-ANNAMITE (Sous presse)	
LES 214 RADICAUX DE L'ÉCRITURE CHINOISE.....	0, 25
— — — (Brochure in-32).....	0, 40
— — — (Modèle d'écriture).....	0, 40
MÉTHODE D'ÉCRITURE CHINOISE EN 6 CAHIERS. <i>Chacun</i>	0, 20
APPENDICE À NOTRE DICTIONNAIRE CHINOIS-ANNAMITE-FRANÇAIS (Modèle d'écriture).....	0, 80
INSTRUCTIONS FAMILIALES DU PROFESSEUR CHU-BÀ-LU (Modèle d'écriture).....	0, 20

A l'usage des indigènes

plus spécialement.

PETIT VOCABULAIRE CHINOIS-ANNAMITE-FRANÇAIS (<i>Epuisé; deuxième édition sous presse, augmentée de la prononciation cantonnaise</i>). ..	0, 70
APPENDICE AU PRÉCÉDENT (Modèle d'écriture).....	0, 20
NOUVELLE HISTOIRE DE KIM, VÂN, ET KIÊU.....	0, 60
MANUEL VERSIFIÉ DE MÉDECINE ANNAMITE.....	0, 40
INSTRUCTIONS FAMILIALES DE NGUYEN-CHAI.....	0, 20
LES FAMILLES PHAN ET CHẨN.....	0, 30
L'ODALISQUE MÉCONTENTE (CUNG-OÁN).....	0, 20

(En vente à Hanoi et Haiphong chez E. SCHNEIDER Aîné; à Saigon chez BRUNET; et à Paris chez CHALLAMEL.)

On peut également s'adresser chez l'auteur, à Hué, en joignant à la commande sa valeur en mandat postal. En ce cas, prière de se borner à la commande pure et simple, l'auteur n'ayant pas le loisir de répondre.

TA CÙNG CÓ LÀM NHỮNG SÁCH NÀY

Đại các ông Đại-pháp

TIẾNG AN-NAM

QUẢNG TẬP VIÊM VĂN	文炎集廣	3, 00
DẠO NAM ÂM DAI MÔ THỨC	式模階音南敦	3, 00
	CHỮ NHỎ	
NHỊ BÁCH THẬP TỬ BỘ HÁN	漢部四十百二	0, 25
TỰ ĐỒ BẢN	版圖字	
NHỊ BÁCH THẬP TỬ BỘ HÁN	漢部四十百二	0, 40
TỰ TIỂU BIÊN	編小字	
NHỊ BÁCH THẬP TỬ BỘ HÁN	漢部四十百二	0, 40
TỰ TẬP ĐỒ	圖習字	
TẬP HÁN TỰ THỨC 6 QUYỀN	式字漢習 (1 quyển)	0, 20
CHU-BÀ-LU DA HUÂN TẬP ĐỒ	圖習訓家盧柏朱	0, 20
HOA VĂN TỰ VỊ TOÀN YÊU —	丨丨要纂彙字文華	0, 80

Đại người An-nam

THIỆN TỰ DÀI ÂM CA	歌音解字千	0, 70
THIỆN TỰ DÀI ÂM CA TẬP ĐỒ	圖習歌音解字千	0, 20
KIM VĂN KIÊU TÂN CHUYỆN	傳新翹雲金	0, 60
Y PHƯƠNG DIỄN ÂM CA	歌音演方醫	0, 40
NGUYỄN CHAI DA HUÂN CA	丨訓家廡阮	0, 20
PHAN CHẨN CHUYỆN	傳陳潘	0, 30
CUNG OÁN NGÂM KHÚC	曲吟怨宮	0, 20

(Bán tại nhà ta ở Hué; lại gửi bán ở hàng ông E. Schneider Aîné, ở Hà-nội mây Hải-phòng; hàng ông Brunet ở Sài-gòn; mây hàng ông Challamel ở thành Paris).

馬走千里。今之畫圖。多乃是。上何素熊雄
且傑。駿尾蕭梢。豹風起。毛為綠縹。助耳黃。
眼有紫焰。準瞳方。矯上龍性。合變化。卓立
天骨。森開張。伊昔太僕張景順。監牧攻駒
閔。清峻。遂令大奴守天育。別養驥子憐神
駿。當辰四十萬匹馬。張公歎其材。乃下收
獨寫真。傳世人。見之。座右久。更新。年多物
化。其形影。嗚乎健步。幸由聘。如之。豈不駿

高都護、總馬行、安西都護、切吉驄、超價歟、
然半向東、此馬臨陣久、無敵、與人一心、成
大功、功半、惠養隨所政、飄飄遠自流、沙至
雄姿未受伏、抵恩、猛氣猶思戰、場利、腕促
蹄高、如踏鐵、交河幾斷、曾冰裂、五岳散作
雲、滿身、萬里、方為汗流血、長安壯兒、不敢
騎、走過、掣電、傾城出、青絲絡頸、為君老、何
由去、出橫門道、天育驃騎歟、吾聞天子之

馬走于里。今之畫圖多乃是。上何素熊雄
 且傑。駿尾蕭梢。豹風起。毛為綠縹。眇耳黃。
 眼有紫焰。漣瞳方。矯上龍性。合變化。卓立
 天骨。森開張。伊昔太僕張景順。監牧攻駒
 閱清峻。遂令大牧守天育。別表驥子憐神
 駿。富辰四十萬匹馬。張公歎其材。下板
 獨寫真。傳世人。見之座右久。更新。承多物
 化。其形影。嗚乎健步。名由聘。如。今豈在驥

高都護、總馬行。安西都護、切奇驄。老僕歎
然、半向東。此馬臨陣久、無敵。與人一心成
大功。功成惠、衆隨所攻。飄飄遠自流、沙玉
雄姿未受伏、抵恩。猛氣猶思戰、場利腕促
蹄高如踏鐵。交河幾蹴、曾冰裂。五弦散作
雲、滿身。萬里方爲汗、流血。長安壯兒、不
敢騎。走過、掣電傾城出。青絲絡頭、爲君老。何
由却出橫門道。天育驃騎歎、吾聞天子之

馬走于里、今之畫圖、無乃是、上何意、熊雄
 且傑、駿尾蕭蕭、勃風起、毛為綠、縹、助耳黃。
 眼有紫、焰、準、瞳、方、矯、上、龍、性、合、變、化、卓、立
 天、骨、森、開、張、伊、昔、太、僕、張、景、順、監、牧、攻、駒
 閱、清、峻、遂、令、大、奴、守、天、育、別、表、驥、子、憐、神
 駿、當、辰、四、十、萬、匹、馬、張、公、歎、其、材、於、下、故
 獨、寫、真、傳、世、人、見、之、座、右、久、矣、新、年、多、物
 化、其、形、影、鳴、乎、健、步、志、由、聘、如、今、豈、在、腰

高都護、總馬行。安西都護、切奇驄。老僕歎
然來向東。此馬臨陣久無敵。與人一心成大
功。功成惠養隨所政。飄然遠自流。沙場
雄姿未受伏。抵恩猛氣猶思戰。場利腕促
蹄高如踣鐵。交河幾蹴曾冰裂。五營散作
雪。滿身萬里方爲汗。流血長安壯兒不
敢騎。走過挾電傾城出。青絲絡頭爲君老。
何由却出橫門道。天育驃騎歎吾聞天子之

馬走于里。今之畫圖。無乃是。上何素熊雄。
 且傑。駿尾蕭梢。豹風起。毛為綠縹。助耳黃。
 眼有紫焰。準瞳方。矯上龍性。含變化。卓立。
 天骨森開張。伊昔太僕張景順。監牧攻駒。
 閱清峻。遂令大奴守天育。別養驥子。憐神。
 駿。當辰四十萬。正馬。張公歎其材。在下。故。
 獨寫真。傳世人。見之。座右久矣。新。手多物。
 化。其形影。嗚乎。健步。無由聘。如。今豈在。驥。

高都護、總馬行。安西都護、切吉驄。老僕歎
然、半向東。此馬臨陣久、無敵。與人一心成
大功。功成惠、衆隨所攻。飄飄遠自流、沙至
雄姿未受伏、抵恩。猛氣猶思戰、場利腕促
蹄。高如踏鐵、交河幾蹀躞。曾冰裂、五岳散作
雪。滿身、萬里方爲汗、流血。長安壯兒、不敢
騎。走過、掣電傾城出。青絲絡頭、爲君老。何
由去、出橫門道。天育驃騎歌、吾聞天子之

馬走于里、今之畫圖、多乃是、上何素熊雄
且傑。駿尾蕭梢、豹風起、毛為綠縹、助耳黃。
眼有紫焰、渾瞳方、矯上龍性、含變化、卓立
天骨、森開張、伊昔太僕張景順、監牧攻駒
閱清峻、遂令大收守、天育別表驥子、憐神
駿、當辰四十萬、正馬、張公歎其材、在下、故
獨寫真、傳世人、見之、座右、久矣、新、年、多、物
化、其形影、鳴乎、健步、無由聘、如、今、豈、在、驥

高都護、總馬行、安西都護、切吉驄、考價歎
然半向東、此馬臨陣久無敵、與人一心成
大功、功成惠若隨所政、飄飄遠自流、沙玉
雄姿未受伏、撫恩猛氣猶思戰、場利腕促
蹄高如踣鐵、交河幾蹴曾冰裂、五言散作
雲滿身、萬里方爲汗流血、長安壯兒不敢
驕、走過掣電傾城出、青絲絡頭爲君老、何
由却出橫門道、天育驃騎歎、吾聞天子之

馬走于里。今之畫圖。無乃是。上何若熊羆。
且傑。駿尾蕭梢。豹風起。毛為綠縹。助耳黃。
眼有紫焰。漣瞳方。矯上龍性。含變化。守立
天骨。森開張。伊昔太僕。張景順。監牧攻駒。
閱清峻。遂令大奴守天育。別表驥子憐神
駿。當辰四十萬匹馬。張公歎其材。在下故
獨寫真傳。世人見之。應若久矣。新季多物
化。良刑影。鳴乎健步。無由聘。如之。豈不驥

高都護、總馬行、安西都護、切吉驄、老僕款
然半向東、此馬臨陣久無敵、與人一心成
大功、功成惠養隨所政、飄飄遠自流、沙
至雄姿未受伏、抵恩猛氣猶思戰、場利
腕促蹄高如踣鐵、交河幾蹴曾冰裂、五
星散作雲、滿身萬里方為汗、流血長安
壯兒不敢騎、走過掣電傾城出、青絲絡
頭為君老、何由却出橫門道、天育驃騎
歎、吾聞天子之

馬走于里。今之畫圖。無乃是。上何素熊雄
且傑。駿尾蕭梢。約凡起。毛為縑縹。眇耳黃
眼有紫。焰燄瞳方。矯上龍性。合變化。卓立
天骨。森開張。伊昔太僕。張景順。監牧攻駒
閔。清峻。遂令大奴守天育。別表驥子憐神
駿。當辰四十萬匹馬。張公歎其材。在下故
獨寫真傳。世人見之。應石久更新。季多物
化。貞形影。鳴乎健步。無由聘。如今豈在驥

高却護總馬行。安西都護切書驄。老僕款
然半向東。此馬臨陣久無敵。與人一心成
大功。功成惠養隨所政。飄飄遠自流。沙玉
雄姿未受伏。抵恩猛氣猶思戰。場利腕促
蹄高如踏鐵。交河幾蹴曾冰裂。五言數作
雲滿身。萬里方名汗流血。長安壯兒不
敢騎。走過掣電傾城壓。青絲絡頭爲君老。
何由却出橫門道。天育驄騎歌。吾聞天子之

馬走于里。今之畫圖多乃是。上何意熊雄
且傑。駿尾蕭指約。凡起毛為縑縹。兩耳黃。
眼有紫。焰燄。腫方。矯上。純性合。變化。卓立。
天骨森開。張伊昔。太僕張景順。監牧攻駒。
閔法峻。遂令大奴守天育。別衆驥子憐神。
駿。當辰四十萬。正馬。張公歎其材。於下。故。
獨寫真。傳世人。見之。盡石久。更新。季多物。
化。良刑影。鳴乎健步。名由聘。如女。豈年嬰。

高都護總馬行。安西都護切奇驄。老僕款
鞍來向東。此馬臨陣久無雙。與人一心成
大功。功成惠養隨所政。飄然遠自流。沙
庭雄姿未受伏。撫恩猛氣猶思戰。場利
腕促蹄高如踣鐵。交河幾蹴曾冰裂。五
星散作雲滿身。千里方看汗流血。長安
壯兒示敢騎。走過擊電傾城壓。赤練絡
頭爲君老。何由却出橫門道。天育驄
騎歎。吾聞天子之

馬走于里。今之畫圖。無乃是。上何素熊雄
且傑。駿尾蕭梢。風起毛為綠。縹胸耳黃。
眼有紫焰。準瞳方。矯上龍性。含多化。卓立
天骨。森開張。伊昔太僕張景順。監牧攻駒
閱清峻。遂令大牧守天育。別表驥子憐神
駿。當辰四十萬匹馬。張公歎其材。在下故
獨寫真傳。世人見之。座右久矣。新承多物
化。其形影。嗚乎健步。名由聘。如今豈不駿。

高都護總馬行。安西都護切青驄。矜價
然半向東。此馬臨陣久無敵。與人一心成
大功。功成惠養隨所政。飄飄遠自流。沙
碛雄姿未受伏。抵恩猛氣猶思戰。場利
蹄高如踏鐵。交河幾蹴曾冰裂。五足散
雲滿身。萬里方窮汗流血。長安壯兒不
敢騎。走過掣電傾城出。青絲絡頭為君
老。何由却出橫門道。天育驃騎歎。吾聞
天子之

Bà-nhạc, chêt thi thời !
temps, à la mort de ces bêtes
magnifiques tout serait pour
elles aussi bien fini !

閱 清 峻 遂 令 大 奴 守 天 育 別 養 驥 子 憐 神
 duyết thanh tuấn. Toại lệnh đại nư giữ thiên-yục, biệt dưỡng kỳ tử, liên thần
 những con thanh tú đẹp. Liền khiến quan Tháo-nô đỡ chôn Thiên-yục, ghe nuôi ngựa nẩy lá con con ngựa Kì, gheu nó chi nhanh
 les purs-sangs les plus beaux. Aussiôt qu'il en avait distingué il ordonnait au grand-éleveur de les garder dans les écuries impériales ; (1) Autre cheval fameux, père de celui qui est l'objet de cette poésie.

駿當辰四十萬匹馬張公歎其材盡下故

tiền.	Đương	thời	từ	thập	vạn	thất	mã;	Chưong-	công	thần	hí	lãi	tâm	hạ.	Cổ													
sắc manh.	Lê	bằng	đô	vô	bôn	trời	con	ngươi,	ông	Chưong-công	thần	thần	kém	hết cả.	Cho nên													
et sa grande vigueur.	A	cette	époque		le	pays	possédait	400 000	chevaux,	Chư'ong	(2)	Yadnreit	entre	tous	en	ce	que	leurs	mérites	étaient	tout	a	fait	inférieurs	aux	siens.	Aussi	ne

獨寫真傳世人見之座右久更新年多物

[illegible]

化空形影嗚乎健步無由騁如今豈無驪

hoà	không	hình	ảnh :	ô	hố !	kien	bồ	vò	do	sinh :	Như	kim	khởi	vò	Yêu
đũa hươ,	chê con hình bóng không :	Thiên ô!				bước nghìn mà không			chạy dài dằng dề		Như vậy há không có những ngựa Yếu, (6)				
ont bien change,	son image seule nous reste ;	mais hélas ! son pas si alerte	jadis ne peut plus s'élever vers les grands espaces !			De même, à présent (3),	n'avons-nous pas les chevaux Yeu et			(3) le « siècle après notre ère.					

馬走千里今之畫圖無乃是是何意態雄

mã tàu thiên hĩ; kim chi hoạ dụ vô nãi thị! Thĩ! Thĩ! là ý thái hùng;
mỗi ngày chạy nghìn dặm!
pouvait courir mille li(4) en un jour; aujourd'hui glorieux coureur, ton image reproduite sur ce dessin ne peut plus en faire autant;
(1) Voir plus haut, figure 2, verset 2. Mais cependant quelle impression de force et

且傑駿尾蕭梢朔風起毛爲綠縹兩耳黃

thĩ kiết! tuấn vĩ tiếu tiếu, sọc phong khí; Mao lông vi lơ phiến, lưỡng nhĩ hoàng;
mà nhanh! đuôi cuo chổng lên sọc-sọc vậy như lông
d'agilité s'en dégage encore! Ta queue redressée bien haut, laisse flotter ses crins épars comme du feuillage
au souffle naissant de l'automne;
ton poil est fin comme des fils de soie verte, tes deux oreilles sont jaunes;

眼有紫焰雙瞳方矯矯龍性合變化卓立

nhơn lữ tử diễm, song đồng phượng; Kiêu kiêu long tính hợp như tính đồng biến-hoá; chác lập
mắt có ánh lửa như lửa,
hai con ngựa thi vương. Vĩ-vĩ-vĩ
tes yeux sont striés de brèves peignes de flammes, et les deux pupilles sont corrétes. Tu l'égales comme un dragon en perpétuel mouvement. les os saillent

天骨森開張伊昔太僕張景順監牧攻駒

thiên cốt sầm khai trương; Y tích Thĩ-bộc học Chương-cảnh-Thuần, giám mục công cấn;
mng chông ten plei du tưng cũ.
fortement, bien décollés les uns des autres. C'est qu'autrefois Chu-ô'ng-canh-Thuần, Grand-maitre de la maison de l'Empereur (2), examinait les meilleurs poulains destinés au service de Sa Majesté, et savait choisir

蹄高如踏鐵交河幾蹴曾氷裂五花散作

dé cao như bộ thiết, dao hà kí súc tàng băng liệt. Ngủ hoa tán tác
móng cao như cứng như sắt, quu sông dậm chân máy bước tảng văng sé da.
et haut de sabots. flexibles et durs comme de l'acier, lorsqu'il traversait un cours d'eau gelé, la couche de glace éclatait sous ses pas.
Les cinq couleurs dispersées dans un certain ordre, | jornaient de son harnais.

雲滿身萬里方看汗流血長安壯兒不敢

vân mãn thân, vạn h phương khảm hân lưu huyết. Chàng an chàng nhi bất cảm
mây đầy mình, chngy muôn dặm mới thấy thây hó-hôi chảy ra như máu.
comme des nuages qui lui couvraient le corps, ce n'est qu'après une traite de 10 000 (1) li (2) qu'on lui pougit de la sueur, et elle ruisselait semblable à du sang.
Les jeunes gens les plus robustes de la capitale n'osent

(1) DES MILLIERS
(2) Une chinoise d'environ 730"

騎走過掣電傾城知青絲絡頭爲君老何

kí; tàu quá siết điện, khinh thành chí. Thanh li lạc đầu vi quán liêu! hã
cưỡi; chngy nhanh hơn chớp nháy, khấp thành biết.
le monter; sa course dépassait la rapidité de la foudre, dans toutes les grandes villes il était connu. O noble animal!
Đầu dây bằng tơ sanh sờn cũ rồi
Les extrémités de ses rênes de soie bleue par ton fait seul sont usées! Comment

由却出橫門道天育驃騎歌吾聞天子之

do khước xuất hoành môn đạo! Thiên-duc phiêu-kí ca. — Ngó vãn Thiệp-tử chí
đầu lui đi đường hoành-môn! Bức ca ngựa phiêu-kí ở chôn Thiên-duc. — Ta nghe ngựa của dưng Thiệp-tử
aurais-tu jamais pu quitter les routes qui mènent aux portes des frontières! Chanson dédiée au cheval-épave (4) des écoutes du Fils du Ciel. — J'ai entendu conter qu'un cheval du fils du Ciel
(1) L'EXPERIENCE

CARACTÈRES D'IMPRESSION

LÒI CHÚ IN

(Prononciation sino-annamite. Traduction annamite et française.)

Les mots français en italique représentent la traduction littérale.

高都護驄馬行安西都護胡青驄聲價歛

Lao Bô- hô thông- mã hành. — An- tây Bô- hô thành thông, thanh hốt

Bãi hành ngựa thông của quan Bô-hô họ Cao. — Ngựa hó thành-thông của quan Bô-hô ở đất An-tây, có tiếng có giá, do đó

(INESTIMABLES)

然來向東此馬臨陣久無敵與人一心成

nhiên lai hướng đông. Thử mã lâm trận cửu vô địch, dĩ nhiên nhất tâm thành

chông dẹp ở phương đông lại. Con ngựa ấy vào chiến, đã lâu không ngựa nào địch được, cũng người một lòng nên

à la suite de sa campagne dans l'Est. Ce cheval prit part à maints combats, et longtemps ne lui pas son pareil; il ne faisait qu'un cœur avec son cavalier, aussi rendent-ils

大功功成惠養隨所致飄飄遠自流沙至

dại công. Lòng thành, huệ dưỡng tùy sở chí, phiêu phiêu viễn tự Lưu-sa sa chí

công nhơn. Công đã nên, ơn nuôi theo thừa đất, phi-phiơ sa từ Lưu-sa đến.

de grands services. En reconnaissance de ces services il fut entouré des plus grands soins, sa réputation flant comme le vent parvint du fond de la contrée de Lưu-sa.

雄姿未受伏櫜恩猛氣猶思戰場利腕促

Hùng tư chưa chịu phục lịch ân, mãnh khí do tư chiến-chang li. Uyển súc

Súc nhơn chưa chịu ơn nạp ở chông chướng, khí mạnh còn nghĩ lợi ở chôn chiến-chang.

D'une puissante constitution il ne pouvait supporter la contrainte de la vie facile d'écurie, son tempérament ardent lui faisait sans cesse penser à se rendre utile sur les champs de bataille. Enout ue paurvus

THỨ LỖI	TẬP THỨ	MỖI DẠNG mây đóng
	1	Bùn
Chấn thư.	2	Nấm
	3	Sâu
	4	Tám
Đá thảo..	5	Tám
Thảo	6	Nam

FORME	NUMÉROS	LIGNES par pages
Posée....	1	Quatre
	2	Cinq
	3	Six
	4	Huit
Mi-cursive	5	Huit
Cursive..	6	Cinq

5
成泰乙巳年孟春中浣新鐫

習漢字式

第五

價銀貳毫

京城
國學場掌教吳低旻藏版

習漢字式

PHÉP TẬP VIỆT CHỮ NHỎ

MÉTHODE D'ÉCRITURE CHINOISE *en six cahiers*

PAR

EDMOND NORDEMANN

DIRECTEUR DU COLLÈGE QUỐC-HỌC, À HUÉ.

*Membre permanent des Commissions d'examen pour la
connaissance des langues orientales.*

OFFICIER D'ACADÉMIE

CAHIER 4

DEUXIÈME ÉDITION

PRIX... 0 \$ 20

Frais de poste en sus.

Conformément aux règles de l'écriture chinoise le commencement de ce cahier est à l'autre face de la brochure.

Tập này theo lối chữ nhỏ, cho nên đặt ở mặt kia.

轉右自首故式字漢從摺這

國學堂教吳低昃摘寫

CHƯƠNG ĐẠO CHƯƠNG QUỐC-HỌC NGŨ-ĐỀ-MÃN

CHON VIỆT.

HUÉ. — 1905

TOUS DROITS RÉSERVÉS

DU MÊME AUTEUR

A l'usage des Européens

plus spécialement.

Langue annamite

(Port
en sus)
\$

CHRESTOMATHIE ANNAMITE (In-octavo de XXIV-312 pages).....	3, 00
MÉTHODE DE LANGUE ANNAMITE (En souscription, XXXVI-94 p. parues)	3, 00

Langue chinoise écrite

CHRESTOMATHIE SINO-ANAMITE (Sous presse)	
LES 214 RADICAUX DE L'ÉCRITURE CHINOISE.....	0, 25
— — — (Brochure in-32).....	0, 40
— — — (Modèle d'écriture).....	0, 40
MÉTHODE D'ÉCRITURE CHINOISE EN 6 CAHIERS. <i>Chacun</i>	0, 20
APPENDICE À NOTRE DICTIONNAIRE CHINOIS-ANAMITE-FRANÇAIS (Modèle d'écriture).....	0, 80
INSTRUCTIONS FAMILIALES DU PROFESSEUR CHU-BÀ-LU (Modèle d'écriture).....	0, 20

A l'usage des indigènes

plus spécialement.

PETIT VOCABULAIRE CHINOIS-ANAMITE-FRANÇAIS (<i>Epuisé ; deuxième édition sous presse, augmentée de la prononciation cantonaise</i>). APPENDICE AU PRÉCÉDENT (Modèle d'écriture).....	0, 70 0, 20
NOUVELLE HISTOIRE DE KIM, VÂN, ET KIÊU.....	0, 60
MANUEL VERSIFIÉ DE MÉDECINE ANNAMITE.....	0, 40
INSTRUCTIONS FAMILIALES DE NGUYEN-CHAI.....	0, 20
LES FAMILLES PHAN ET CHÂN.....	0, 30
L'ODALISQUE MÉCONTENTE (CUNG-OÂN).....	0, 20

(En vente à Hanoi et Haiphong chez E. SCHNEIDER Aîné ; à Saigon chez BRUNET ; et à Paris chez CHALLAMEL.)

On peut également s'adresser chez l'auteur, à Hué, en joignant à la commande sa valeur en mandat postal. En ce cas, prière de se borner à la commande pure et simple, l'auteur n'ayant pas le loisir de répondre.

TA CÙNG CÓ LÀM NHỮNG SÁCH NÀY

Đầy các ông Đại-pháp

TIẾNG AN-NAM

QUẢNG TẬP VIỆT VĂN	文炎集廣	3, 00
ĐẠO NAM ÂM DAI MÔ THỨC	式模階音南教	3, 00
	CHỮ NHỎ	
NHỊ BÁCH THẬP TỰ BỘ HÁN	漢部四十百二	0, 25
TỰ ĐỒ BẢN	版圖字	
NHỊ BÁCH THẬP TỰ BỘ HÁN	漢部四十百二	0, 40
TỰ TIỂU BIÊN	編小字	
NHỊ BÁCH THẬP TỰ BỘ HÁN	漢部四十百二	0, 40
TỰ TẬP ĐỒ	圖習字	
TẬP HÁN TỰ THỨC 6 QUYỀN	式字漢習 (1 quyển)	0, 20
CHU-BÀ-LU DA HUÂN TẬP ĐỒ	圖習訓家廬柏朱	0, 20
HOA VĂN TỰ VỊ TOÀN YÊU —	丨丨要纂彙字文華	0, 80

Đầy người An-nam

THIỆN TỰ DÀI ÂM CA	歌音解字千	0, 70
THIỆN TỰ DÀI ÂM CA TẬP ĐỒ	圖習歌音解字千	0, 20
KIM VĂN KIÊU TÂN CHUYỆN	傳新翹雲金	0, 60
Y PHƯƠNG DIỄN ÂM CA	歌音演方醫	0, 40
NGUYỄN CHAI DA HUÂN CA	丨訓家廬阮	0, 20
PHAN CHÂN CHUYỆN	傳陳潘	0, 30
CÙNG OÂN NGÂM KHÚC	曲吟怨宮	0, 20

(Bán tại nhà ta ở Hué; lại gửi bán ở hàng ông E. Schneider Aîné, ở Hà-nội mây Hải-phòng; hàng ông Brunet ở Sài-gòn; mây hàng ông Challamel ở thành Paris).

宮。瑤臺玉闕。亦何異於今宵之宴。旣而
夕陽西墜。新月半吐。楚岫雲低。晚江煙鎖。
而羣仙至此。興復不淺。高秉銀燭。再歌再
詠。慶千載之奇逢。叙人間之樂事。勝會非
常。佳期難再。自鐘離老師。以至列班仙友。
無不歡欣交暢也。且吾儕得長生之術。於
蓬萊。寄飛仙之跡。於海島。與麋鹿而相遊。
對風月以爲侶。採洞口之丹芝。煮松間之

羣仙高會賦、甲子之春。三月八日、洞賓與
海上諸仙、復叙於山島之舍。天朗氣清、惠
風和暢、座開雲母之屏。爐爇金猊之篆、蔬
果交羅、馨香畢薦。洞賓悅之。於是與諸仙
舉海螺之盃、酌洪梁之醞。歌白苧之詞、賦
黃梁之曲。觥籌相錯、賡和競逐。吹洞簫、擊
漁鼓、敲檀板。舞纂筵、綵袖翩而雲翻。羽扇
揮而月舞。玉山未頽、冰壺不竭。雖瓊府丹

宮。瑤臺玉闕。亦何異於今宵之宴也。旣而
夕陽西墜。新月半吐。楚岫雲低。晚江煙鎖。
而羣仙至此。興復不淺。高秉銀燭。再歌再
詠。慶千載之奇逢。叙人間之樂事。勝會非
常。佳期難再。自鐘離老師。以至列班仙友。
無不歡欣交暢也。且吾儕得長生之術。於
蓬萊。寄飛仙之跡。於海島。與麋鹿而相遊。
對風月以爲侶。採洞口之丹芝。煮松間之

羣仙高會賦、甲子之春。三月八日、洞賓與
海上諸仙、復叙於山島之舍。天朗氣清、惠
風和暢、座開雲母之屏。爐爇金猊之篆、蔬
果交羅、馨香畢薦。洞賓悅之。於是與諸仙
舉海螺之盃、酌洪梁之醞。歌白苧之詞、賦
黃梁之曲。觥籌相錯、賡和競逐。吹洞簫、擊
漁鼓、敲檀板。舞纂筵、綵袖翩而雲翻。羽扇
揮而月舞。玉山未頽、冰壺不竭。雖瓊府丹

宮瑤臺玉闕。亦何異於今宵之宴也。旣而
夕陽西墜。新月半吐。楚岫雲低。晚江煙鎖。
而羣仙至此。興復不淺。高秉銀燭。再歌再
詠。慶千載之奇逢。叙人間之樂事。勝會非
常。佳期難再。自鐘離老師。以至列班仙友。
無不歡欣交暢也。且吾儕得長生之術。於
蓬萊。寄飛仙之跡。於海島。與麋鹿而相遊。
對風月以爲侶。採洞口之丹芝。煮松間之

羣仙高會賦、甲子之春、三月八日、洞賓與
海上諸仙、復叙於山島之舍、天朗氣清、惠
風和暢、座開雲母之屏、爐爇金猊之篆、蔬
果交羅、馨香畢薦、洞賓悅之、於是與諸仙
舉海螺之盃、酌洪梁之醞、歌白苧之詞、賦
黃梁之曲、觥籌相錯、賡和競逐、吹洞簫、擊
漁鼓、敲檀板、舞纂筵、綵袖翩而雲翻、羽扇
揮而月舞、玉山未頽、冰壺不竭、雖瓊府丹

宮。瑤臺玉闕。亦何異於今宵之宴也。旣而
夕陽西墜。新月半吐。楚岫雲低。晚江煙鎖。
而羣仙至此。興復不淺。高秉銀燭。再歌再
詠。慶千載之奇逢。叙人間之樂事。勝會非
常。佳期難再。自鐘離老師。以至列班仙友。
無不歡欣交暢也。且吾儕得長生之術於
蓬萊。寄飛仙之跡於海島。與麋鹿而相遊。
對風月。以爲侶。採洞口之丹芝。煮松間之

羣仙高會賦、甲子之春、三月八日、洞賓與
海上諸仙、復叙於山島之舍、天朗氣清、惠
風和暢、座開雲母之屏、爐爇金猊之篆、蔬
果交羅、馨香畢薦、洞賓悅之、於是與諸仙
舉海螺之盃、酌洪梁之醞、歌白苧之詞、賦
黃梁之曲、觥籌相錯、賡和競逐、吹洞簫、擊
漁鼓、敲檀板、舞纂筵、綵袖翩而雲翻、羽扇
揮而月舞、玉山未頽、冰壺不竭、雖瓊府丹

宮。瑤臺玉闕。亦何異於今宵之宴也。旣而
夕陽西墜。新月半吐。楚岫雲低。晚江煙鎖。
而羣仙至此。興復不淺。高秉銀燭。再歌再
詠。慶千載之奇逢。叙人間之樂事。勝會非
常。佳期難再。自鐘離老師。以至列班仙友。
無不歡欣交暢也。且吾儕得長生之術。於
蓬萊。寄飛仙之跡。於海島。與麋鹿而相遊。
對風月以爲侶。採洞口之丹芝。煮松間之

DU MÊME AUTEUR

A l'usage des Européens

plus spécialement.

Langue annamite

(Port
en sus)
\$

CHRESTOMATHIE ANNAMITE (In-octavo de XXIV-312 pages).....	3, 00
MÉTHODE DE LANGUE ANNAMITE (En souscription, XXXVI-94 p. parues)	3, 00

Langue chinoise écrite

CHRESTOMATHIE SINO-ANNAMITE (Sous presse)	
LES 214 RADICAUX DE L'ÉCRITURE CHINOISE.....	0, 25
— — — (Brochure in-32).....	0, 40
— — — (Modèle d'écriture).....	0, 40
MÉTHODE D'ÉCRITURE CHINOISE EN 6 CAHIERS. Chacun.....	0, 20
APPENDICE À NOTRE DICTIONNAIRE CHINOIS-ANNAMITE-FRANÇAIS (Modèle d'écriture).....	0, 80
INSTRUCTIONS FAMILIALES DU PROFESSEUR CHU-BÀ-LU (Modèle d'écriture).....	0, 20

A l'usage des indigènes

plus spécialement.

PETIT VOCABULAIRE CHINOIS-ANNAMITE-FRANÇAIS (Épuisé; deuxième édition sous presse, augmentée de la prononciation cantonaise).	0, 70
APPENDICE AU PRÉCÉDENT (Modèle d'écriture).....	0, 20
NOUVELLE HISTOIRE DE KIM, VÂN, ET KIÊU.....	0, 60
MANUEL VERSIFIÉ DE MÉDECINE ANNAMITE.....	0, 40
INSTRUCTIONS FAMILIALES DE NGUYEN-CHAI.....	0, 20
LES FAMILLES PHAN ET CHÂN.....	0, 30
L'ODALISQUE MÉCONTENTE (CUNG-OÂN).....	0, 20

(En vente à Hanoi et Haiphong chez E. SCHNEIDER Aîné; à Saigon chez BRUNET; et à Paris chez CHALLAMEL.)

On peut également s'adresser chez l'auteur, à Hué, en joignant à la commande sa valeur en mandat postal. En ce cas, prière de se borner à la commande pure et simple, l'auteur n'ayant pas le loisir de répondre.

TA CÙNG CÓ LÀM NHỮNG SÁCH NÀY

Đầy các ông Đại-pháp

TIẾNG AN-NAM

QUẢNG TẬP VIÊM VĂN	文炎集廣	3, 00
ĐẠO NAM ÂM DAI MÔ THỨC	式模階音南教	3, 00
CHỮ NHỎ		
NHỊ BÁCH THẬP TỬ BỘ HÁN	漢部四十百二	0, 25
TỰ ĐỒ BẢN	版圖字	
NHỊ BÁCH THẬP TỬ BỘ HÁN	漢部四十百二	0, 40
TỰ TIỂU BIÊN	編小字	
NHỊ BÁCH THẬP TỬ BỘ HÁN	漢部四十百二	0, 40
TỰ TẬP ĐỒ	圖習字	
TẬP HÁN TỰ THỨC 6 QUYỀN	式字漢習 (1 quyển)	0, 20
CHU-BÀ-LU DA HUÂN TẬP ĐỒ	圖習訓家盧柏朱	0, 20
HOA VĂN TỰ VỊ TOÀN YÊU —	丨丨要纂彙字文華	0, 80

Đầy người An-nam

THIÊN TỰ DÀI ÂM CA	歌音解字千	0, 70
THIÊN TỰ DÀI ÂM CA TẬP ĐỒ	圖習歌音解字千	0, 20
KIM VĂN KIÊU TÀN CHUYỆN	傳新翹雲金	0, 60
Y PHƯƠNG DIỄN ÂM CA	歌音演方醫	0, 40
NGUYỄN CHAI DA HUÂN CA	丨訓家廬阮	0, 20
PHAN CHÂN CHUYỆN	傳陳潘	0, 30
CUNG OÂN NGÂM KHÚC	曲吟怨宮	0, 20

(Bán tại nhà ta ở Hué; lại gửi bán ở hàng ông E. Schneider Aîné, ở Hà-nội; mấy Hải-phòng; hàng ông Brunet ở Sài-gòn; mấy hàng ông Challamel ở thành Paris).

宮。瑤臺玉闕。亦何異於今宵之宴也。旣而
夕陽西墜。新月半吐。楚岫雲低。晚江煙鎖。
而羣仙至此。興復不淺。高秉銀燭。再歌再
詠。慶千載之奇逢。叙人間之樂事。勝會非
常。佳期難再。自鐘離老師。以至列班仙友。
無不歡欣交暢也。且吾儕得長生之術。於
蓬萊。寄飛仙之跡。於海島。與麋鹿而相遊。
對風月以爲侶。採洞口之丹芝。煮松間之

高却漢驄馬行、安西却漢切去驄。矜價歎
然半向東、此馬臨陣久無敵、與人一心成
大功、功半惠崇隨所攻、飄飄遠自流沙至
雄姿未受伏、抵恩猛氣猶思戰、場利腕促
蹄高如踏鐵、交河幾蹴曾冰裂、五營散作
雲、滿身萬里方爲汗流血、長安壯兒不敢
騎、走過掣電傾城出、去絲絛頭爲君老、何
由却出橫門道、天育驃騎歎、吾聞天子之

(1) 驍 與 驊 驪 時 無 王 良 伯 樂 死 卽
 Diêu dũ Hoa Lưu! thì vô Vương-lương Bá-lạc tử tức hữu

Diêu, mảy Hoa Lưu, vì không có ai như Vương-lương Diêu, Hoa et Liu! Sans les Vương-lương et les Bá-lạc (5) de notre (5) Célèbres amateurs de chevaux qui vécurent au 8^e siècle avant notre ère.

閱 清 峻 遂 令 大 奴 守 天 育 別 養 驥 子 憐 神
 duýt thanh tuâm. Toại hình Thái-nô thủ thiên-duc, biệt dưỡng Kì tử, liên thần
 niêng con thanh nô đep. Lien hiên quan Thái-nô đê chôn Thiên-duc, giê nuôi ngựa nãng là con con ngựa Kì, yêu nô chí nhang
 les purs-sangs les plus beaux. Aussi qu'il en avait distingué il ordonnait au Grand-éleveur de les — c'est ainsi qu'il fit élever à part ce fils de Kì (4) et l'affectionnait pour sa vive intelligence
 elles aussi bien fini!

駿 當 辰 四 十 萬 匹 馬 張 公 歎 其 材 盡 下 故
 tuâm. Đương Thìn tứ thập vạn mã; Chương-công than thêa tũ kên hết cũ. Cho mên
 sêc mên. Lúc bầy đờ có bốn mươi con ngựa, Chũ ông (2) l'admirait entre tous en ce que leurs merites étaient tout à fait inférieurs aux siens. Aussi ne
 et sa grande vigueur. A cette époque le pays possédait 400 000 chevaux.

獨 寫 真 傳 世 人 見 之 座 右 久 更 新 年 多 物
 độc tả chân chân thế nhàn, kien chin toạ hữu cửu cánh tân; Niên đả vật
 vẽ đing thực hình con ngựa ấy, chân cho người đời biết, chông thây cheo chên chỗ ngồi, tuy vẽ đã lâu mà cũng như mới; Niên
 il le représentait que son seul portrait, très ressemblant, pour le transmettre à son fils, suspendu en une dans les salons, et quoique datant de longtemps, il N'ontre d'années ont passé
 à la postérité. (AUX DE PÉREPTER SON SOUTENIR) redonne chaque jour un cachet de nouveauté.

化 空 形 影 鳴 乎 健 步 無 由 騁 如 今 豈 無 驪
 hoá không hình ảnh; Ồ ho! kien bộ vô do sinh! Nư kim khò! vô Yêu
 ho! không hình ảnh; Ồ ho! kien bộ vô do sinh! Nư kim khò! vô Yêu
 ont bien changé, son image seule nous reste; mais hélas! son pas si alerte jadis ne peut plus s'élever pour les grands — De même, à présent (3), n'avons-nous pas les chevaux Yêu et
 (3) le siècle après nous ave.

高都護、總馬行、安西都護、切莫驄、老僕歎
然半向東、此馬臨陣久、無敵與人、一心成
大功、功成惠養隨所政、飄飄遠自流、沙玉
雄姿未受伏、撼恩猛氣猶思戰、場利腕促
蹄高如踣鐵、交河幾蹴曾冰裂、五營散作
雪、滿身萬里方為汗、流血長安壯兒、不敢
驕、走過掣電傾城出、青絲絡頭為君老、何
由却出橫門道、天育驃騎歌、吾聞天子之

馬走于里。今之畫圖。無乃是。上何素熊雄
 且傑。駿尾蕭梢。豹風起。毛為綠縹。兩耳黃
 眼。有紫焰。馮腫方。矯上龍性。含變化。守立
 天骨。森開張。伊昔太僕。張景順。監牧攻駒
 閱清峻。遂令大收守。天育別表驥子。憐神
 駿。當辰四十萬。正馬。張公歎其材。若下。故
 獨寫真傳。世人見之。應右久矣。新。手多物
 化。其形影。鳴乎健步。無由聘。如今豈在腰

高都護總馬行。安西都護切奇驄。老僕歎
然半向東。此馬臨陣久無敵。與人一心成
大功。功成惠養隨所政。飄然遠自流。沙
碛旌安未受伏。抵恩猛氣猶思戰。場利腕促
蹄高如踣鐵。交河幾蹴曾冰裂。五營散作
雲。滿身萬里方爲汗。流血長安壯兒不
敢騎。走過掣電傾城出。青絲絡頭爲君老。
何由却出橫門道。天育驃騎歎吾同。天子之

馬走于里。今之畫圖。多乃是。上何素熊雄
且傑。駿尾蕭梢。豹風起。毛為綠縹。助耳黃。
眼有紫焰。進瞳方。矯上龍性。合變化。卓立
天骨。森開張。伊昔太僕。張景順。監牧攻駒
閱清峻。遂令大奴守天育。別表驥子憐神
駿。當辰四十萬匹馬。張公歎其材。於下故
獨寫真傳。世人見之。座石久矣。新。多物
化。貞形影。鳴乎健步。無由聘。如。今豈無駿。

高却護隴馬行、安西都護切去驄。老僕歎
然半向東、此馬臨陣久無敵、與人一心成
大功、功成惠養隨所政、飄飄遠自流沙至、
雄姿未受伏、抵恩猛氣猶思戰、場利腕促
蹄高如踏鐵、交河幾蹴曾冰裂、五言數作
雪滿身、萬里方為汗流血、長安壯兒不敢
騎、走過掣電傾城出、青絲絡頭為君老、何
由却出橫門道、天育驃騎歎、吾聞天子之

馬走于里。今之畫圖多乃是。上何意態雄
且傑。駿尾蕭梢。凡起毛為縑縹。耳黃
眼有紫焰。馮腫方。矯上。純性合。變化。卓立
天骨森開。張伊昔太僕。張景順。監牧攻駒
閱法後。遂令大奴守天育。別衆驥子。憐神
駿。當辰四十萬匹馬。張公歎其材。在下。故
獨寫真。傳世人。見之。虛右久。更新。季多物
化。其刑影。鳴乎。健步。名由聘。如。今豈在。騷

高都護總馬行。安西都護切青驄。老僕熱
然半向東。此馬臨陣久無敵。與人一心成
大功。功成惠養隨所政。飄飄遠自流。沙玉
雄姿未受伏。撼恩猛氣猶思戰。場利腕促
蹄高如踏鐵。交河笑蹴曾冰裂。五言散作
雲滿身。萬里方看汗流血。長安壯兒不敢
騎。走過掣電傾城出。青絲絡頸爲君老。何
由却出橫門道。天育驃騎歎。吾聞天子之

馬走于里。今之畫圖。無乃是。上何意。熊雄
且傑。駿尾蕭梢。豹風起。毛為綠縹。眇耳黃。
眼有紫焰。漙瞳方。矯上龍性。含多化。卓立
天骨。森開張。伊昔太僕。張景順。監牧攻駒。
閱清峻。遂令大奴。守天育。別表驥子。憐神
駿。富辰四十萬。正馬。張公歎其材。在下。故
獨寫真傳。世人見之。座右久矣。新。手多物
化。其形影。嗚乎。健步。名由聘。如。今豈在。腰

高都護、總馬行。安西都護、切吉驄。老僕款
鞍、半向東。此馬臨陣久、無敵。與人一心成
大功。功成惠養隨所政。飄飄遠自流。沙
塵雄姿未受伏。抵恩猛氣猶思戰。場利腕促
蹄高如踣鐵。交河幾蹴曾冰裂。五營散作
雪。滿身萬里方為汗。流血長安壯兒不
敢騎。走過掣電傾城出。赤絲絡頭為君老。
何由却出橫門道。天育驃騎歎。吾聞天子
多

(1) 驎 與 驊 騮 時 無 王 真 伯 樂 死 卽
 Diên dư Hoa Lưu! thì vô Vương-lương Bá-lạc tử tức hư!

Diên, mảy Hoa Lưu, vì không có ai như Vương-lương Bá-lạc, chết thì thời
 Diên, Hoa et Lưu! Sans les Vương-lương et les Bá-lạc (5) de notre
 (5) Célèbres amateurs de chevaux qui vécurent au 8^e siècle avant notre ère.

閱 清 峻 遂 令 大 奴 守 天 育 別 養 驥 子 憐 神
 đặng thanh tuấn. Toại hình Thái-nô giữ Thiên-duc, biệt dưỡng Kì tử, liên thần
 những con thanh mĩ đệp. Liều khiến Thái-nô giữ Thiên-duc, ghé nuôi ngựa nẩy là con ngựa Kì, yêu nó chí nhanh
 les purs-sangs les plus beaux. Aussi toi qu'il en avait distingué il ordonnait au Grand-écuyer de les garder dans les écuries impériales; c'est ainsi qu'il fit élever à part ce fils de Kì (1) et l'affectionnait pour sa vive intelligence (1) Autre cheval fameux, père de celui qui est l'objet de cette poésie.

駿 當 辰 四 十 萬 匹 馬 張 公 歎 其 材 盡 下 故
 tuấn. Đương thì tứ thập vạn mã; Trương công thán tài tận hạ. Cố
 sực mĩnh. Lúc bấy giờ có bốn mươi vạn ngựa, Trương ông Chơng-công than tài tận hết cả. Cho nên
 et sa grande vigueur. A cette époque le pays possédait 400 000 chevaux, Ch'ou'ng (2) l'admirait entre tous en ce que leurs mérites étaient tout à fait inférieurs aux siens. Aussi ne

獨 寫 真 傳 世 人 見 之 座 右 久 更 新 年 多 物
 độc viết chân truyền thế nhân kiến chi tọa tả hữu cửu canh tân; Niên đa vật
 vẽ riêng thực hình con ngựa ấy, chuyên cho người đời biết, không thấy cho chén chỗ ngồi, tuy vẽ để lâu mà cũng như mới; Năm
 fit-il représenter que son seul portrait, très ressemblant, pour le transmettre à la postérité; afin que, suspendu en vue dans les salons, et quoique datant de longtemps, il Nombre d'années ont passé
 (2) Le Grand-maître de la maison impériale.

化 空 形 影 鳴 乎 健 步 無 由 騁 如 今 豈 無 驤
 hoá không hình ảnh; Ồ hó! kiện bộ vô do sinh! Như kim khởi vô Yếu
 đã hoá, chỉ con hình bóng không; Ồm ôi! bước mạnh mẽ không chớ gì đua! Như nay há không có những ngựa Yếu, (4)
 ont bien changé, son image seule nous reste; mais hélas! son pas si étier jadis ne peut plus s'élever vers les grands. De même, et présent (3), n'avons-nous pas les chevaux Yếu et

(4) Yếu, nom d'un cheval célèbre, qui vivait au 8^e siècle avant notre ère.

馬走千里今之畫圖無乃是是何意態雄

mã táo thiên h: kìm chí hoạ đồ vô hĩa thị! Thĩ là ý thĩ hĩng;
mỗi ngày chạy nghìn dặm! nay ở chanh vẽ không như thế! Ấy sao ý vẻ mạnh;
pouvait courir mille li(1) en un jour; aujourd'hui, glorieux coureur, ton image reproduite sur ce dessin ne peut plus en faire autant!
(1) Voir plus haut, ligne 2. Mais cependant quelle impression de force et

且傑駿尾蕭梢朔風起毛爲綠縹兩耳黃

thĩ kiệt! tuần vĩ tiếu tiếu sóc phong khĩ; Mao vĩ lĩu phiến, lưỡng nhĩ hoảng;
mà nhanh! đuôi cao chổng lên sọc-sọc vẫn như đó bắc dấy; - lông như sợi tơ xanh lục, hai tai lĩ vàng;
d'agilité s'en dégage encore! Ta queeur-redressée bien haut, laisse flotter ses crins épars comme du feuillage;
au souille naissant de l'égout; ton poil est fin comme des fils de soie verte, tes deux oreilles sont jaunes;

眼有紫焰雙瞳方矯矯龍性合變化卓立

nhĩn hĩa lửa từ diễm, song đồng phượng. Kiêu kiêu long tính hợp biến-hoả; chĩa lập
mắt có ánh lửa như lửa, hai con, ngạo thị vương. Vĩ-vĩ vũng hợp như linh động biến-hoả; srong lỏ
tes yeux sont striés de brèves lueurs de flammes, et les deux pupilles sont coartées. Tu vagtes comme un dragon en perpétuel mouvement. tes os saillent

天骨森開張伊昔太僕張景順監牧攻駒

thiên cốt sấm khai trương. Y tích thĩ-bộc chương-cảnh-Thuần, giám mục ngựa hay, công cẩu,
mục chông lên phoi da lông cừu. Ấy xưa quan Thĩ-bộc là ngự-ai chương-cảnh-Thuần, sct. nuôi ngựa hay, chon
fortement, bien détachés les uns des autres. C'est qu'autrefois Chư-ơng-cảnh-Thuần, Grand-maitre de la maison de l'Empereur (2), examinait les meilleurs poulains destinés au
service de Sa Majesté, et savait choisir

蹄高如踏鐵交河幾蹴曾氷裂五花散作

đé cao như bộ thiết, đao hà kí súc tàng băng liệt. Ngũ hoa tán tác
móng cao như cứng như sắt, quai sông đẫm chân mấy bước băng tanng sé du. Les cinq couleurs dispersés dans / format
et haut de sabots, flexibles et durs comme de l'acier, lorsqu'il traversait un cours d'eau gelé, la couche de glace étalait sous ses pas. de son harnais, | un certain ordre.

雲滿身萬里方看汗流血長安壯兒不敢

vân mãn thân, vạn lý phương xem hàn lưu huyết. Trường an tráng nhi bất cảm
mây đầy mình, mây muôn dặm mới thấy mồ hôi chảy ra như máu. Con trai khỏe ở chôn Chàng-an chẳng dằn
comme des nuages qui lui couvraient le corps, ce n'est qu'après une traite de 10 000 (1) li (2) qu'on lui voyait de la sueur, et | Les jeunes gens les plus robustes de la capitale n'osaient

(1) DES MILLIERS
(2) Une chinoise équivaut 790"

騎走過掣電傾城知青絲絡頭爲君老何

kị: tẩu quá sệt điện, khinh thành chi. Thanh ti lạc đầu vi quân hảo! hà
cưỡi: chày nhanh hơn chớp nháy, khấp thành biếc. Đầu dây lưng tơ sẫm sẫm cũ rồi mới! hốt
le monter: sa course dépassait la rapidité de la foudre, dans toutes les grandes villes il était connu. O noble | Les extrémités de ses rênes de soie bleue par son fait seul sont usées! Comment
animal!

由却出橫門道天育驃騎歌吾聞天子之

do khước xuất hoành môn đạo thiên yù phiêu kỵ ca. Ngô van thiên tử chi
dieu lui du dưng hoành môn! — Bội ca ngựa phiêu-ki ở chôn Thiên-húc. — Ta nghe ngựa của dưng Thiên-lh
nauas-ti-jamais pu quitter les routes qui mènent aux portes des frontières! Chanson dédiée au cheval-issu-elle (1) des seigneurs du fils du Ciel. — J'ai entendu conter qu'un cheval du Ciel
(1) A queue et toupet blancs. (2) L'espérance

LỜI CHÚC IN

LỜI CHÚC IN

(Prononciation sino-annamite. Traduction annamite et française.)

Les mots français en italique représentent la traduction littérale.

高都護
驄馬行
安西都護
胡青驄
聲價歟

(Cao Đò-hồ thông-mã hành. — An-tây Đò-hồ thanh thông, địa huyệt
Bãi hành ngựa thông của quan Đò-hồ họ Cao. — Ngựa hồ thanh-thông của quan Đò-hồ ở đất An-tây, có tiếng cỏ dể đi-dạo-đang)
Marche composée en l'honneur du « cheval-pie » que montait le Vice-roi Cao. — Le pie-bieu du Vice-roi de An-tây, acquit sa renommée et son prix d'un si vif succès.)

然來向東此馬臨陣久無敵與人一心成

nhện	lại	hương	dòng.	Thư	mã	làn	chân	cửu	vô	dịch,	đủ	nhau	nhất	tâm	thành															
chông	dép	ở	phương	dòng	lại.	Con	ngựa	ây	vào	chân,	dã	lái	không	ngựa	nào	lịch	được,	cùng	người	một	lòng.	nên								
à	la	suối,	de	sa	campagne	dans	l'est.	Ce	cheval	prit	part	à	malins	combats,	et	longtemps	neuf	pas	son	pareil;	il	ne	faulxait	qu'un	cœur	avec	son	cavalier,	aussi	rendrent-ils

大功功成惠養隨所致飄飄遠自流沙至

dại	công.	Công	thành,	hué	dưỡng	tuy	số	chi,	phien-	phieu	viên	tư	Lưu	sa	chí
công	nhơn.	Công	đã	nên,	on	muoi	theo	thừa	pho-	phoi	sa	tr	côi	Lưu-sa	dên.
de	grands	services.	En	reconnaissance	de	ces	services	il	fut	entouré	des	plus	grands	saits,	sa
										réputation	flant	comme	le	vent	parvient
												du	fond	de	la
												contrée	de	Liu-sa.	

雄姿未受伏櫜恩
猛氣猶思戰場利
腕促

Hồng tr thú phục lịch ăn, mĩnh khi do tư chiến- chàng li. Uyển súc
Sức nhón chera chiu on nấp ở chong chướng, khi mquh cón nghĩ lợi ở chón chèn-chàng. Gan nó lẹp
D'une puissante constitution il ne pouvait supporter la contrainte de la vie facile d'écurie, son tempérament ardent lui faisait sans cesse penser à se rendre utile sur les champs de bataille. Liou ue paut von

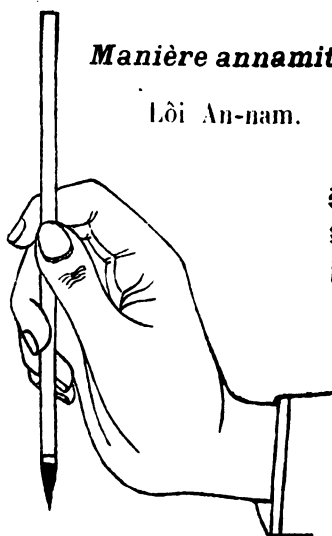
MANIÈRES DE TENIR LE PINCEAU

LÒI CẨM BÚT



Manière chinoise.

Lôi Tàu.



Manière annamite.

Lôi An-nam.

NHỒI DẶN

Lôi chữ này ta chọn lấy ở chong thiệp *Từ-thể*, viết tinh, khắc kĩ, in đồ, đóng mỗi tập chín tờ son để viết tô, mây một tờ mực để làm phóng.

Lôi tập-đồ này có ba lòi chữ, chia thành sáu tập, kể ở bên này.

THỨ LÔI	TẬP THỨ	MỖI DẠNG mây đóng
Chân thư.	1	Bòn
	2	Năm
	3	Sáu
	4	Tám
Đá thảo..	5	Tám
Thảo.....	6	Năm

行五 行四 眞 六 這 以 著 硃 明 四 這
 書 二 書 摺 習 敬 又 印 鐫 體 書
 一 行 四 計 圖 寫 疊 字 精 帖 法
 行八 三 摺 分 爲 每 印 每 式 余
 老 行 第 於 爲 摺 中 摘
 草 四 一 右 三 貫 膽 取
 一 行 頁 項 塗 寫 於

AVIS

Cette forme d'écriture est extraite des modèles *Từ-thể* (quatre manières [d'écrire]). Nous l'avons fait calligraphier, graver avec soin, et imprimer en texte très net. Chaque cahier est composé de *neuf* feuilles tirées en rouge pour repasser sur le texte même, et d'une en noir pour servir de calque.

Notre méthode comprend trois sortes d'écritures. Elle se divise en six cahiers conformément au tableau ci-joint.

FORME	NUMÉROS	LIGNES par pages
Posée....	1	Quatre
	2	Cinq
	3	Six
	4	Huit
Mi-cursive	5	Huit
Cursive..	6	Cinq

5
成泰乙巳年孟春中浣新鐫

習漢字式

第五

價銀貳毫

京城
國學場掌教吳低旻藏版

習漢字式

PHÉP TẬP VIỆT CHỮ NHỎ

MÉTHODE D'ÉCRITURE CHINOISE *en six cahiers*

PAR

EDMOND NORDEMANN

DIRECTEUR DU COLLÈGE QUỐC-HỌC, À HUÉ.

*Membre permanent des Commissions d'examen pour la
connaissance des langues orientales.*

OFFICIER D'ACADÉMIE

CAHIER 4

DEUXIÈME ÉDITION

PRIX... 0 \$ 20

Frais de poste en sus.

Conformément aux règles de l'écriture chinoise le commencement de ce cahier est à l'autre face de la brochure.

Tập này theo lối chữ nhỏ, cho nên đặt ở mặt kia.

轉右自首故式字漢從摺這

國學堂教吳低是摘寫

CHƯƠNG ĐẠO CHƯƠNG QUỐC-HỌC NGŨ-ĐỀ-MÂN

CHON VIỆT.

HUÉ. — 1905

TOUS DROITS RÉSERVÉS

DU MÊME AUTEUR

A l'usage des Européens

plus spécialement.

(Port
en sus)

Langue annamite

\$

CHRESTOMATHIE ANNAMITE (In-octavo de XXIV-312 pages).....	3, 00
MÉTHODE DE LANGUE ANNAMITE (En souscription, XXXVI-04 p. parues)	3, 00

Langue chinoise écrite

CHRESTOMATHIE SINO-ANNAMITE (Sous presse)	
LES 214 RADICAUX DE L'ÉCRITURE CHINOISE.....	0, 25
— — (Brochure in-32).....	0, 40
— — (Modèle d'écriture).....	0, 40
MÉTHODE D'ÉCRITURE CHINOISE EN 6 CAHIERS. <i>Chacun</i>	0, 20
APPENDICE À NOTRE DICTIONNAIRE CHINOIS-ANNAMITE-FRANÇAIS (Modèle d'écriture).....	0, 80
INSTRUCTIONS FAMILIALES DU PROFESSEUR CHU-BÀ-LŨ (Modèle d'écriture).....	0, 20

A l'usage des indigènes

plus spécialement.

PETIT VOCABULAIRE CHINOIS-ANNAMITE-FRANÇAIS (<i>Epuisé ; deuxième édition sous presse, augmentée de la prononciation cantonaise</i>).....	0, 70
APPENDICE AU PRÉCÉDENT (Modèle d'écriture).....	0, 20
NOUVELLE HISTOIRE DE KIM, VÂN, ET KIÊU.....	0, 60
MANUEL VERSIFIÉ DE MÉDECINE ANNAMITE.....	0, 40
INSTRUCTIONS FAMILIALES DE NGUYEN-CHAI.....	0, 20
LES FAMILLES PHAN ET CHÂN.....	0, 30
L'ODALISQUE MÉCONTENTE (CUNG-OÂN).....	0, 20

(En vente à Hanoi et Haiphong chez E. SCHNEIDER Aîné ; à Saigon chez BRUNET ; et à Paris chez CHALLAMEL.)

On peut également s'adresser chez l'auteur, à Hué, en joignant à la commande sa valeur en mandat postal. En ce cas, prière de se borner à la commande pure et simple, l'auteur n'ayant pas le loisir de répondre.

TA CŨNG CÓ LÀM NHỮNG SÁCH NÀY

Dạy các ông Đại-pháp

TIẾNG AN-NAM

QUẢNG TẬP VIỆT VĂN	文炎集廣	3, 00
ĐÁO NAM ÂM DAI MÔ THỨC	式模階音南教	3, 00
CHỮ NHỎ		
NHỊ BÁCH THẬP TỬ BỘ HÁN	漢部四十百二	0, 25
TỰ ĐỒ BẢN	版圖字	
NHỊ BÁCH THẬP TỬ BỘ HÁN	漢部四十百二	0, 40
TỰ TIỂU BIÊN	編小字	
NHỊ BÁCH THẬP TỬ BỘ HÁN	漢部四十百二	0, 40
TỰ TẬP ĐỒ	圖習字	
TẬP HÁN TỰ THỨC 6 QUYỀN	式字漢習 (1 quyền)	0, 20
CHU-BÀ-LŨ DA HUÂN TẬP ĐỒ	圖習訓家盧柏朱	0, 20
HOA VĂN TỰ VỊ TOÀN YÊU —	丨丨要纂彙字文華	0, 80

Dạy người An-nam

THIÊN TỰ DÀI ÂM CA	歌音解字千	0, 70
THIÊN TỰ DÀI ÂM CA TẬP ĐỒ	圖習歌音解字千	0, 20
KIM VĂN KIÊU TÂN CHUYỆN	傳新翹雲金	0, 60
Y PHƯƠNG DIỄN ÂM CA	歌音演方醫	0, 40
NGUYỄN CHAI DA HUÂN CA	丨訓家廳阮	0, 20
PHAN CHÂN CHUYỆN	傳陳潘	0, 30
CUNG OÂN NGÂM KHÚC	曲吟怨宮	0, 20

(Bán tại nhà ta ở Hué ; lại gửi bán ở hàng ông E. Schneider Aîné, ở Hà-nội ; máy Hải-phòng ; hàng ông Brunet ở Sài-gòn ; máy hàng ông Challamel ở thành Paris.)

宮。瑤臺玉闕。亦何異於今宵之宴也。而
夕陽西墜。新月半吐。楚岫雲低。晚江煙鎖。
而羣仙至此。興復不淺。高秉銀燭。再歌再
詠。慶千載之奇逢。叙人間之樂事。勝會非
常。佳期難再。自鐘離老師。以至列班仙友。
無不歡欣交暢也。且吾儕得長生之術。於
蓬萊。寄飛仙之跡。於海島。與麋鹿而相遊。
對風月以爲侶。採洞口之丹芝。煮松間之

羣仙高會賦、甲子之春。三月八日、洞賓與
海上諸仙、復叙於山島之舍。天朗氣清、惠
風和暢、座開雲母之屏。爐爇金猊之篆、蔬
果交羅、馨香畢薦。洞賓悅之、於是與諸仙
舉海螺之盃、酌洪梁之醞。歌白苧之詞、賦
黃梁之曲。觥籌相錯、賡和競逐。吹洞簫、擊
漁鼓、敲檀板。舞纂筵、綵袖翩而雲翻、羽扇
揮而月舞。玉山未頽、冰壺不竭。雖瓊府丹

宮。瑤臺玉闕。亦何異於今宵之。也。旣而
夕陽西墜。新月半吐。楚岫雲低。晚江煙鎖。
而羣仙至此。興復不淺。高秉銀燭。再歌再
詠。慶千載之奇逢。叙人間之樂事。勝會非
常。佳期難再。自鐘離老師。以至列班仙友。
無不歡欣交暢也。且吾儕得長生之術。於
蓬萊。寄飛仙之跡。於海島。與麋鹿而相遊。
對風月以爲侶。採洞口之丹芝。煮松間之

羣仙高會賦、甲子之春。三月八日、洞賓與
海上諸仙、復叙於山島之舍。天朗氣清、惠
風和暢、座開雲母之屏。爐爇金猊之篆、蔬
果交羅、馨香畢薦。洞賓悅之。於是與諸仙
舉海螺之盃、酌洪梁之醞。歌白苧之詞、賦
黃梁之曲。觥籌相錯、賡和競逐。吹洞簫、擊
漁鼓、敲檀板。舞纂筵、綵袖翩而雲翻。羽扇
揮而月舞。玉山未頽、冰壺不竭。雖瓊府丹

宮。瑤臺玉闕。亦何異於今宵之宴也。旣而
夕陽西墜。新月半吐。楚岫雲低。晚江煙鎖。
而羣仙至此。興復不淺。高秉銀燭。再歌再
詠。慶千載之奇逢。叙人間之樂事。勝會非
常。佳期難再。自鐘離老師。以至列班仙友。
無不歡欣交暢也。且吾儕得長生之術。於
蓬萊。寄飛仙之跡。於海島。與麋鹿而相遊。
對風月以爲侶。採洞口之丹芝。煮松間之

羣仙高會賦。甲子之春。三月八日。洞賓與
海上諸仙。復叙於山島之舍。天朗氣清。惠
風和暢。座開雲母之屏。爐爇金猊之篆。蔬
果交羅。馨香畢薦。洞賓悅之。於是與諸仙
舉海螺之盃。酌洪梁之醞。歌白苧之詞。賦
黃梁之曲。觥籌相錯。賡和競逐。吹洞簫。擊
漁鼓。敲檀板。舞纂筵。綵袖翩而雲翻。羽扇
揮而月舞。玉山未頽。冰壺不竭。雖瓊府丹

宮。瑤臺玉闕。亦何異於今宵之宴也。旣而
夕陽西墜。新月半吐。楚岫雲低。晚江煙鎖。
而羣仙至此。興復不淺。高秉銀燭。再歌再
詠。慶千載之奇逢。叙人間之樂事。勝會非
常。佳期難再。自鐘離老師。以至列班仙友。
無不歡欣交暢也。且吾儕得長生之術。於
蓬萊。寄飛仙之跡。於海島。與麋鹿而相遊。
對風月。以爲侶。採洞口之丹芝。煮松間之

羣仙高會賦、甲子之春。三月八日、洞賓與
海上諸仙、復叙於山島之舍。天朗氣清、惠
風和暢、座開雲母之屏。爐爇金猊之篆、蔬
果交羅、馨香畢薦。洞賓悅之。於是與諸仙
舉海螺之盃、酌洪梁之醞。歌白苧之詞、賦
黃梁之曲。觥籌相錯、賁和競逐。吹洞簫、擊
漁鼓、敲檀板。舞纂筵、綵袖翩而雲翻。羽扇
揮而月舞。玉山未頽、冰壺不竭。雖瓊府丹

宮。瑤臺玉闕。亦何異於今宵之宴。旣而
夕陽西墜。新月半吐。楚岫雲低。晚江煙鎖。
而羣仙至此。興復不淺。高秉銀燭。再歌再
詠。慶千載之奇逢。叙人間之樂事。勝會非
常。佳期難再。自鐘離老師。以至列班仙友。
無不歡欣交暢也。且吾儕得長生之術。於
蓬萊。寄飛仙之跡。於海島。與麋鹿而相遊。
對風月以爲侶。採洞口之丹芝。煮松間之

羣仙高會賦、甲子之春、三月八日、洞賓與
海上諸仙、復叙於山島之舍、天朗氣清、惠
風和暢、座開雲母之屏、爐爇金猊之篆、蔬
果交羅、馨香畢薦、洞賓悅之、於是與諸仙
舉海螺之盃、酌洪梁之醞、歌白苧之詞、賦
黃梁之曲、觥籌相錯、賡和競逐、吹洞簫、擊
漁鼓、敲檀板、舞纂筵、綵袖翩而雲翻、羽扇
揮而月舞、玉山未頽、冰壺不竭、雖瓊府丹

宮瑤臺玉闕亦何異於今宵之宴也。旣而
夕陽西墜。新月半吐。楚岫雲低。晚江煙鎖。
而羣仙至此。興復不淺。高秉銀燭。再歌再
詠。慶千載之奇逢。叙人間之樂事。勝會非
常。佳期難再。自鐘離老師。以至列班仙友。
無不歡欣交暢也。且吾儕得長生之術。於
蓬萊。寄飛仙之跡。於海島。與麋鹿而相遊。
對風月以爲侶。採洞口之丹芝。煮松間之

羣仙高會賦。甲子之春。三月八日。洞賓與
海上諸仙。復叙於山島之舍。天朗氣清。惠
風和暢。座開雲母之屏。爐爇金猊之篆。蔬
果交羅。馨香畢薦。洞賓悅之。於是與諸仙
舉海螺之盃。酌洪梁之醞。歌白苧之詞。賦
黃梁之曲。觥籌相錯。賡和競逐。吹洞簫。擊
漁鼓。敲檀板。舞纂筵。綵袖翩而雲翻。羽扇
揮而月舞。玉山未頽。冰壺不竭。雖瓊府丹

宮瑤臺玉闕亦何異於今宵之宴
夕陽西墜新月半吐楚岫雲低晚江煙鎖
而羣仙至此興復不淺高秉銀燭再歌再
詠慶千載之奇逢叙人間之樂事勝會非
常佳期難再自鐘離老師以至列班仙友
無不歡欣交暢也且吾儕得長生之術於
蓬萊寄飛仙之跡於海島與麋鹿而相遊
對風月以爲侶採洞口之丹芝煮松間之

羣仙高會賦。甲子之春。三月八日。洞賓與
海上諸仙。復叙於山島之舍。天朗氣清。惠
風和暢。座開雲母之屏。爐爇金猊之篆。蔬
果交羅。馨香畢薦。洞賓悅之。於是與諸仙
舉海螺之盃。酌洪梁之醞。歌白苧之詞。賦
黃梁之曲。觥籌相錯。賡和競逐。吹洞簫。擊
漁鼓。敲檀板。舞纂筵。綵袖翩而雲翻。羽扇
揮而月舞。玉山未頽。冰壺不竭。雖瓊府丹

宮。瑤臺玉闕。亦何異於今宵之宴也。旣而
夕陽西墜。新月半吐。楚岫雲低。晚江煙鎖。
而羣仙至此。興復不淺。高秉銀燭。再歌再
詠。慶千載之奇逢。叙人間之樂事。勝會非
常。佳期難再。自鐘離老師。以至列班仙友。
無不歡欣交暢也。且吾儕得長生之術。於
蓬萊。寄飛仙之跡。於海島。與麋鹿而相遊。
對風月以爲侶。採洞口之丹芝。煮松間之

羣仙高會賦。甲子之春。三月八日。洞賓與
海上諸仙。復叙於山島之舍。天朗氣清。惠
風和暢。座開雲母之屏。爐爇金猊之篆。蔬
果交羅。馨香畢薦。洞賓悅之。於是與諸仙
舉海螺之盃。酌洪梁之醞。歌白苧之詞。賦
黃梁之曲。觥籌相錯。賡和競逐。吹洞簫。擊
漁鼓。敲檀板。舞纂筵。綵袖翩而雲翻。羽扇
揮而月舞。玉山未頽。冰壺不竭。雖瓊府丹

宮瑤臺玉闕亦何異於今宵之宴也。旣而
夕陽西墜。新月半吐。楚岫雲低。晚江煙鎖。
而羣仙至此。興復不淺。高秉銀燭。再歌再
詠。慶千載之奇逢。叙人間之樂事。勝會非
常。佳期難再。自鐘離老師。以至列班仙友。
無不歡欣交暢也。且吾儕得長生之術於
蓬萊。寄飛仙之跡於海島。與麋鹿而相遊。
對風月以爲侶。採洞口之丹芝。煮松間之

羣仙高會賦。甲子之春。三月八日。洞賓與
海上諸仙。復叙於山島之舍。天朗氣清。惠
風和暢。座開雲母之屏。爐爇金猊之篆。蔬
果交羅。馨香畢薦。洞賓悅之。於是與諸仙
舉海螺之盃。酌洪梁之醞。歌白苧之詞。賦
黃梁之曲。觥籌相錯。賡和競逐。吹洞簫。擊
漁鼓。敲檀板。舞纂筵。綵袖翩而雲翻。羽扇
揮而月舞。玉山未頽。冰壺不竭。雖瓊府丹

宮。瑤臺玉闕。亦何異於今宵之宴也。旣而
夕陽西墜。新月半吐。楚岫雲低。晚江煙鎖。
而羣仙至此。興復不淺。高秉銀燭。再歌再
詠。慶千載之奇逢。叙人間之樂事。勝會非
常。佳期難再。自鐘離老師。以至列班仙友。
無不歡欣交暢也。且吾儕得長生之術。於
蓬萊。寄飛仙之跡。於海島。與麋鹿而相遊。
對風月以爲侶。採洞口之丹芝。煮松間之

羣仙高會賦。甲子之春。三月八日。洞賓與
海上諸仙。復叙於山島之舍。天朗氣清。惠
風和暢。座開雲母之屏。爐爇金猊之篆。蔬
果交羅。馨香畢薦。洞賓悅之。於是與諸仙
舉海螺之盃。酌洪梁之醞。歌白苧之詞。賦
黃梁之曲。觥籌相錯。賡和競逐。吹洞簫。擊
漁鼓。敲檀板。舞纂筵。綵袖翩而雲飈。羽扇
揮而月舞。玉山未頽。冰壺不竭。雖瓊府丹

常佳期難再自鐘 老師以至列班仙友

thường dài kì nan tái từ (chung- h- liao- su- di- chi- hiet- ban- tien- hân-
thường, khó được hai lần tái như thế. Từ cùng Lão-sư họ Chung- h- cho- den- céc- bực- bực- tien-
à l'ordinaire, il serait difficile d'en revoir une aussi attrayante. Depuis le seigneur Chung-ti (président de la fête), jusqu'aux immortels de tous rangs qui assistaient à cette réunion amicale.

無不歡欣交暢也且吾儕得長生之術於

vô bất hoan hân giao- thông- dã! Thà ngô sãi đê- chông- sinh- chi- thuật- v-
không ai là chàng vui-vẻ. nư-ợc- rợc-! Vả lại bọn ta được phép chông- sinh (sống lâu) ở
il n'y eut assurément personne qui ne prit sa part de plaisir et de réjouissances! Pouvait-il d'ailleurs en être autrement! Notre bienheureuse compagne a reçu le don de l'immortalité à

蓬萊寄飛仙之跡於海島與麋鹿而相遊

Bông- lai, kí phi- tiên- chi- tích- v- hải- đảo- dư- mi- lộc- nhĩ- tương- du-
núi Bông-lai, gót- tiên- phi- tiên- ở- núi Hải-đảo, cùng nư-ợc- hươu- nai- núi- chươ- bi-
la montagne Bông-lai, et nous avons laissé des traces de notre passage sur le mont Hài-dao. Nous prenons nos ébats avec les cerfs et les démons.

對風月以爲侶採洞口之丹芝煮松間之石

đối phong nguyệt dĩ vi- hữ- Thải- động- khẩu- chi- đan- chi- chú- tùng- gian- chi- bạch- thạch-
trái- gió- trăng- đố- đồng- lạy- hẩu- bực- Hối- động- đẩu- chí- ở- cửa- động- núi- nư-ợc- dư- chươ- nhữt- ở- khoảng- rừng- thông-
à la face du vent et de la lune comme amis. Nous cueillons l'herbe pourpre aux portes des paradis, pour le cuire avec les « pierres blanches (?) » ramassées dans les côtes (plantes de vie) de forêt de pins.

(1) Ces cailloux blancs et ces champignons servaient à préparer le philtre d'immortalité, ce rève de toute âme orientale.

宮瑤臺玉闕亦何異於今宵之宴也旣而

cung. dao. dèi. ngọc-khuýt. diéc. hà. dī. w. kīm. tién. chí. yén. dĩ. kī. nhī.
dù. Dao. cétu. Ngọc. cing. khéc. dī. ching. hĩa. gien. dēm. nay. vey. Hoi. má.
sur l'esplanade du « Jade perl » ou sous les portails précieus. qu'ont-elles eu vraiment qui les distinguât du banquet de cette nuit? Puis au

夕陽西墜新月半吐楚岫雲低晚江煙鎖

hiéh. dưng. tây. chuy. tân. nguyệt. bìn. thū. Sô. chue. vãn. dē. vãn. dang. yén. toà.
tuét dôi. buôi chiêu tây vế tây. một dưng mới, nhét mới nhũ. Núi Sô mây che thiáp sông, sông buôi chĩa thì khôi khôi.
soir le soleil se couche vers l'ouest, la nouvelle lune dont la moitié de son premier. — La montagne Sô fut masquée par les nuages abaisés, au crépuscule le fleuve se couvrit de brumes.
(LAISSA POINTER) croissant.

而羣仙至此興復不淺高秉銀燭再歌再

Mi. quàn. tién. chí. thū. hūng. phuc. băt. thién. Cao. bình. ngan. chuc. tái. ca. tái.
Mi. cing. tién. hie. hie. băt dō. hūng. toi. chăt. it. Gân. cao. đũa bạc. lại. hát. lại.
Et néanmoins les immortels arrivés à cette heure avancée de la journée, n'étaient pas peu nombreux à désirer jour encore de la fête. — les flambeaux d'argent, on chanle et on déchante.
(LES CHŒURS DE GÂTE BRASCHER)

詠慶千載之奇逢敍人閒之樂事勝會非

yính: khách. thiên. tái. chí. kī. phing. tũ. nhàn. dan. chí. hực. sự. Thang. hội. hoi. phi.
ngân: nhữg. ching. gỹp. lự. nghìn. năm. băt. ching. nhệc. vui. ở. nhàn-dan. Hoi. vui. hoi. chăt.
ma de nougoun. On se rejoint d'une rencontre si rare qui n'a lieu que toutes les mille années. et chacun de conter ses joyeuses ouvertures dans le monde des mortels. Une fête qui surpasserait celle-ci n'aurait certes rien

舉海螺之盃酌洪梁之醞歌白苧之詞賦

cư hải loa chĩ bời chừc hồng lương chĩ nân Ca bạch chũ chĩ tĩr, phũ
cắt chén hăng hĩa loa jõe bẻ, dól diêu hồng lương, hát Hát tũ bạch chũ, dợc
leur. tasses en coquillages de mer. se versèrent de l'eau-de-vie de sorgho. On chante l'ode au « chanteur blanc », on récite les
houts-rins

黃梁之曲觥籌相錯賡和竟逐吹洞簫擊

huòng lương chĩ khĩc Quang chũ lương thĩc canh hoả cãnh chũc, Sũy động tiẽn, kich
khũc huòng lương. Chén thĩ cĩng lãn, hát hoả đũa đũa, Thũi ông động-tiẽn, đĩnh
du « sorgho jaune ». Les tasses et les bidons de manger formaient une agreable confusion, ce ne furent que tournois de duos | On joua du chũtuneu, on fit résonner
et de chants.

漁鼓敲檀板舞纂纂綵袖翩而雲翻羽扇

ngũ cò, sáo gõ phũc bach-dan, vũ lãn sũr Thũ tu thiẽn nhĩ vãn phiẽn, vũ phiẽn
chông ngư-cỏ, gõ phũc bach-dan, vũ lãn nhĩc tũn-sũ sũc-sũ phũc-phũc nhĩc mĩng bay, quĩc lũng
le « tambour à peau » et cliquer les castagnettes en santet blanc, on danse en maniant avec grâce les accessoires consacrés. | Les manches ligaturées des robes flottant au vent tels des voiles de nuages, les éventails de plumes

揮而月舞玉山未頹冰壺不竭雖瓊府丹

hũy nhĩ nguyệt vũ, Ngũ son vĩ dól, bĩng-bĩng bĩng bĩng chĩng hĩc, Tũy quĩn phũ
phũc-phũc nhĩc mĩng chén đĩng, Nũn ngư chũu dól, bĩng-bĩng bĩng bĩng chĩng hĩc, Tũy quĩn phũ
agiles dans un mouvement rythmique, présentait | Et cependant les montagnes précieuses ne s'ébranlent pas encore, les corques de glace (2) font-
illusion des danses qui ont lieu dans la lune. éponées (les immortels n'étaient pas encore ivres). Bien qu'il y ait eu jadis les fées données dans l'hotel
[1] Transparente comme de la glace. [2] de-vie (1) restaient inachabées. [3] primitif du « jock rouge », au patois de « fermentation d'

羣仙高會賦甲子之春三月八日洞賓與

Quân

tiên

cao

hội

phủ

Đáp

ti

chị

suân

tam

nguyệt

bát

nhật

Đông

Tân

đr

Bài phú các tiên hội ở chỗ này.

Mùa xuân năm Giáp-ti.

ngày mùng tám tháng ba,

ông Đông-Tân cùng

Bouts-rimés sur une rite donnée entre immortels dans un lieu élevé.

Au printemps de l'année Giáp-ti (la première du cycle sexagésimal), le 8 du 3^e mois.

Dong-Tân (l'amphtryon) et

海上諸仙復敍於山島之舍天朗氣清惠

hải

thượng

chư

tiên

phục

lư

ư

son

đảo

chỉ

sá

Thiên

lãng

khí

thanh

huệ

mọi tiên trên bãi,

lại họp chuyện ở

nhà trên núi đá bé.

Đời

sáng,

khí

trong,

dó

tous les immortalés qui vivent sur les mers, se sont rassemblés en conférence dans un pavillon situé sur une montagne au milieu de l'océan. Le ciel

était serein, l'air pur, une douce brise

風和暢座開雲母之屏爐熱金猊之篆蔬

phong

hoà

suông

Tọa

khải

Vân

nuân

chị

binh

lò

nhật

kim-

ngư

chị

chiên

Sơ

Đồ

mút

hoài

suông

Tọa

mở,

có bình-phong

Vân-nuân,

chị

binh

lò

nhật

hương

đốt ở lò

Kim-ngư.

l'encens brûlé dans

des griffons de métal.

Les légumes

A l'entrée de la salle était placé un écran incrusté de cette nacre splendide —

appelée « mère des nuages », —

Les légumes

果交羅馨香畢薦洞賓悅之於是與諸仙

quả

dao

la,

hình

hương

tát

tiên;

Đông

Tân

duyệt

chị

ư

thị

đr

chư

tiên,

dó quả

dao

sáp

bách,

mùi

thơm-tho

hét

tiên;

ông

Đông-Tân

vui lòng.

Lúc

ấy

cùng

chư

các tiên,

et les fruits

disposés avec art, offraient un assemblage unique de tous les parfums; Dong-tân était ravi. A ce moment, les autres immortels

MANIÈRES DE TENIR LE PINCEAU LÔI CẨM BÚT



NHỜI DẶN

Lôi chữ này ta chọn lấy ở chong thiệp *Từ-thể*, viết tinh, khắc kĩ, in dõ, dóng mỗi tập chín tờ son để viết tờ, màỵ một tờ mực để làm phóng.

Lôi tập-dó này có ba lôi chữ, chia thành sáu tập, kể ở bên này.

THỨ LÔI	TẬP THỨ	MỖI DANG mây dóng
Chân thư..	1	Bốn
	2	Năm
	3	Sáu
	4	Tám
Đá thảo..	5	Tám
Thảo.....	6	Năm

以傲寫
這習圖分爲三項
六摺計之於右
眞書四摺第一頁每
行四
行二
行一
行八
老草
一

這書法余摘取於
四體帖式中謄寫
明鑄精印每摺貫
硃印字九張以塗
著又墨印字一張
小引

AVIS

Cette forme d'écriture est extraite des modèles *Từ-thể* (quatre manières [d'écrire]). Nous l'avons fait calligraphier, graver avec soin, et imprimer en texte très net. Chaque cahier est composé de *neuf* feuilles tirées en rouge pour repasser sur le texte même, et d'une en noir pour servir de calque.

Notre méthode comprend trois sortes d'écritures. Elle se divise en six cahiers conformément au tableau ci-joint.

FORME	NUMÉROS	LIGNES par pages
Posée.....	1	Quatre
	2	Cinq
	3	Six
	4	Huit
Mi-cursive	5	Huit
Cursive..	6	Cinq

4
成泰乙巳年孟春中浣新鐫

習漢字式

肆第

毫貳銀價

京城國學場掌教吳低旻藏板

習漢字式

PHÉP TẬP VIỆT CHỮ NHỎ

MÉTHODE D'ÉCRITURE CHINOISE en six cahiers

PAR

EDMOND NORDEMAN

DIRECTEUR DU COLLÈGE QUOC-HOC, À HUÉ.

Membre permanent des commissions d'examen pour la
connaissance des langues orientales.

OFFICIER D'ACADÉMIE

CAHIER 3

DEUXIÈME ÉDITION

PRIX... 0 \$ 20

Frais de poste en sus.

Conformément aux règles de l'écriture chinoise le commencement de ce
cahier est à l'autre face de la brochure.

Tập này theo lối chữ nhỏ, cho nên đầu ở mặt kia.

轉右自首故式字漢從摺這

寫摘是低吳教掌場學國

CHƯƠNG ĐẠO CHƯƠNG QUỐC-HOC NGÔ-ĐE-MAN
CHON VIET

HUÉ. — 1905

TOUS DROITS RÉSERVÉS

DU MÊME AUTEUR

A l'usage des Européens
plus spécialement.
Langue annamite

(Port
en sus)
\$

CHRESTOMATHIE ANNAMITE (In-octavo de XXIV-312 pages).....	3, 00
MÉTHODE DE LANGUE ANNAMITE (En souscription, XXXVI-94 p. parues)	3, 00
<i>Langue chinoise écrite</i>	
CHRESTOMATHIE SINO-ANAMITE (Sous presse)	
LES 214 RADICAUX DE L'ÉCRITURE CHINOISE.....	0, 25
— — — (Brochure in-32).....	0, 40
— — — (Modèle d'écriture).....	0, 40
MÉTHODE D'ÉCRITURE CHINOISE EN 6 CAHIERS. <i>Chacun</i>	0, 20
APPENDICE À NOTRE DICTIONNAIRE CHINOIS-ANAMITE-FRANÇAIS (Modèle d'écriture).....	0, 80
INSTRUCTIONS FAMILIALES DU PROFESSEUR CHU-BÀ-LƯ (Modèle d'écriture).....	0, 20

A l'usage des indigènes
plus spécialement.

PETIT VOCABULAIRE CHINOIS-ANAMITE-FRANÇAIS (<i>Epuisé ; deuxième édition sous presse, augmentée de la prononciation cantonaise</i>).	0, 70
APPENDICE AU PRÉCÉDENT (Modèle d'écriture).....	0, 20
NOUVELLE HISTOIRE DE KIM, VÂN, ET KIẾU.....	0, 60
MANUEL VERSIFIÉ DE MÉDECINE ANNAMITE.....	0, 40
INSTRUCTIONS FAMILIALES DE NGUYEN-CHAI.....	0, 20
LES FAMILLES PHAN ET CHẨN.....	0, 30
L'ODALISQUE MÉCONTENTE (CUNG-OÁN).....	0, 20

(En vente à Hanoi et Haiphong chez E. SCHNEIDER Aîné ; à Saigon chez BRUNET ; et à Paris chez CHALLAMEL.)

On peut également s'adresser chez l'auteur, à Hué, en joignant à la commande sa valeur en mandat postal. En ce cas, prière de se borner à la commande pure et simple, l'auteur n'ayant pas le loisir de répondre.

TA CÙNG CÓ LÀM NHỮNG SÁCH NÀY

Dạy các ông Đại-pháp

TIẾNG AN-NAM

QUẢNG TẬP VIÊM VÂN	文炎集廣	3, 00
DẠO NAM ÂM DAI MÔ THỨC	式模階音南教	3, 00
NHỊ BÁCH THẬP TỰ BỘ HÁN	漢部四十百二	0, 25
TỰ ĐỒ BẢN	版圖字	
NHỊ BÁCH THẬP TỰ BỘ HÁN	漢部四十百二	0, 40
TỰ TIỂU BIÊN	編小字	
NHỊ BÁCH THẬP TỰ BỘ HÁN	漢部四十百二	0, 40
TỰ TẬP ĐỒ	圖習字	
TẬP HÁN TỰ THỨC 6 QUYỀN	式字漢習 (1 quyển)	0, 20
CHU-BÀ-LƯ DA HUÂN TẬP ĐỒ	圖習訓家盧柏朱	0, 20
HOA VĂN TỰ VỊ TOÀN YÊU —	丨丨要纂彙字文華	0, 80

Dạy người An-nam

THIỆN TỰ DÀI ÂM CA	歌音解字千	0, 70
THIỆN TỰ DÀI ÂM CA TẬP ĐỒ	圖習歌音解字千	0, 20
KIM VÂN KIẾU TÀN CHUYỆN	傳新翹雲金	0, 60
Y PHƯƠNG DIỄN ÂM CA	歌音演方醫	0, 40
NGUYỄN CHAI DA HUÂN CA	丨訓家廬阮	0, 20
PHAN CHẨN CHUYỆN	傳陳潘	0, 30
CUNG OÁN NGÂM KHÚC	曲吟怨宮	0, 20

(Bán tại nhà ta ở Hué ; lại gửi bán ở hàng ông E. Schneider Aîné, ở Hà-nội ; mây Hải-phòng ; hàng ông Brunet ở Sài-gòn ; mây hàng ông Challamel ở thành Paris).

龍師火帝。鳥官人皇。始制文字。
乃服衣裳。推位讓國。有虞陶唐。
吊民罰罪。周發殷湯。坐朝問道。
垂拱平章。教育黎庶。臣伏戎羌。
邇遐一體。率賓歸王。鳴鳳在竹。
白駒食場。化被草木。賴及萬方。

天地玄黃。宇宙洪荒。日月盈昃。
辰宿列張。寒來暑往。秋收冬藏。
閏餘成歲。律呂調陽。雲騰致雨。
露結爲霜。金生麗水。玉出崑岡。
劍號巨闕。珠稱夜光。果珍李柰。
菜重芥薑。海鹹河淡。鱗潛羽翔。

龍師火帝。鳥官人皇。始制文字。
乃服衣裳。推位讓國。有虞陶唐。
吊民罰罪。周發殷湯。坐朝問道。
垂拱平章。教育黎庶。臣伏戎羌。
邇遐一體。率賓歸王。鳴鳳在竹。
白駒食場。化被草木。賴及萬方。

天地玄黃。宇宙洪荒。日月盈昃。
辰宿列張。寒來暑往。秋收冬藏。
閏餘成歲。律呂調陽。雲騰致雨。
露結爲霜。金生麗水。玉出崑岡。
劍號巨闕。珠稱夜光。果珍李柰。
菜重芥薑。海鹹河淡。鱗潛羽翔。

龍師火帝。鳥官人皇。始制文字。
乃服衣裳。推位讓國。有虞陶唐。
吊民罰罪。周發殷湯。坐朝問道。
垂拱平章。教育黎庶。臣伏戎羌。
邇遐一體。率賓歸王。鳴鳳在竹。
白駒食場。化被草木。賴及萬方。

天地玄黃。宇宙洪荒。日月盈昃。
辰宿列張。寒來暑往。秋收冬藏。
閏餘成歲。律呂調陽。雲騰致雨。
露結爲霜。金生麗水。玉出崑岡。
劍號巨闕。珠稱夜光。果珍李柰。
菜重芥薑。海鹹河淡。鱗潛羽翔。

龍師火帝。鳥官人皇。始制文字。
乃服衣裳。推位讓國。有虞陶唐。
吊民罰罪。周發殷湯。坐朝問道。
垂拱平章。教育黎庶。臣伏戎羌。
邇遐一體。率賓歸王。鳴鳳在竹。
白駒食場。化被草木。賴及萬方。

天地玄黃。宇宙洪荒。日月盈昃。
辰宿列張。寒來暑往。秋收冬藏。
閏餘成歲。律呂調陽。雲騰致雨。
露結爲霜。金生麗水。玉出崑岡。
劍號巨闕。珠稱夜光。果珍李柰。
菜重芥薑。海鹹河淡。鱗潛羽翔。

龍師火帝。鳥官人皇。始文字。
乃服衣裳。推位讓國。有虞陶唐。
吊民罰罪。周發殷湯。坐朝問道。
垂拱平章。教育黎庶。臣伏戎羌。
邇遐一體。率賓歸王。鳴鳳在竹。
白駒食場。化被草木。賴及萬方。

天地玄黃。宇宙洪荒。日月盈昃。
辰宿列張。寒來暑往。秋收冬藏。
閏餘成歲。律呂調陽。雲騰致雨。
露結爲霜。金生麗水。玉出崑岡。
劍號巨闕。珠稱夜光。果珍李柰。
菜重芥薑。海鹹河淡。鱗潛羽翔。

龍師火帝。鳥官人皇。始制文字。
乃服衣裳。推位讓國。有虞陶唐。
吊民罰罪。周發殷湯。坐朝問道。
垂拱平章。教育黎庶。臣伏戎羌。
邇遐一體。率賓歸王。鳴鳳在竹。
白駒食場。化被草木。賴及萬方。

天地玄黃，宇宙洪荒。日月盈昃，辰宿列張。寒來暑往，秋收冬藏。閏餘成歲，律呂調陽。雲騰致雨，露結爲霜。金生麗水，玉出崑岡。劍號巨闕，珠稱夜光。果珍李柰，菜重芥薑。海鹹河淡，鱗潛羽翔。

龍師火帝。鳥官人皇。始制文字。
乃服衣裳。推位讓國。有虞陶唐。
吊民罰罪。周發殷湯。坐朝問道。
垂拱平章。教育黎庶。臣伏戎羌。
邇遐一體。率賓歸王。鳴鳳在竹。
白駒食場。化被草木。賴及萬方。

天地玄黃。宇宙洪荒。日月盈昃。
辰宿列張。寒來暑往。秋收冬藏。
閏餘成歲。律呂調陽。雲騰致雨。
露結爲霜。金生麗水。玉出崑岡。
劍號巨闕。珠稱夜光。果珍李柰。
菜重芥薑。海鹹河淡。鱗潛羽翔。

龍師火帝。鳥官人皇。始制文字。
乃服衣裳。推位讓國。有虞陶唐。
吊民罰罪。周發殷湯。坐朝問道。
垂拱平章。教育黎庶。臣伏戎羌。
邇遐一體。率賓歸王。鳴鳳在竹。
白駒食場。化被草木。賴及萬方。

天地玄黃，宇宙洪荒。日月盈昃，
辰宿列張。寒來暑往，秋收冬藏。
閏餘成歲，律呂調陽。雲騰致雨，
露結爲霜。金生麗水，玉出崑岡。
劍號巨闕，珠稱夜光。果珍李柰，
菜重芥薑。海鹹河淡，鱗潛羽翔。

龍師火帝。鳥官人皇。始文字。
乃服衣裳。推位讓國。有虞陶唐。
吊民罰罪。周發殷湯。坐朝問道。
垂拱平章。教育黎庶。臣伏戎羌。
邇遐一體。率賓歸王。鳴鳳在竹。
白駒食場。化被草木。賴及萬方。

天地玄黃。宇宙洪荒。日月盈昃。
辰宿列張。寒來暑往。秋收冬藏。
閏餘成歲。律呂調陽。雲騰致雨。
露結爲霜。金生麗水。玉出崑岡。
劍號巨闕。珠稱夜光。果珍李柰。
菜重芥薑。海鹹河淡。鱗潛羽翔。

龍師火帝。鳥官人皇。始制文字。
乃服衣裳。推位讓國。有虞陶唐。
吊民罰罪。周發殷湯。坐朝問道。
垂拱平章。教育黎庶。臣伏戎羌。
邇遐一體。率賓歸王。鳴鳳在竹。
白駒食場。化被草木。賴及萬方。

天地玄黃。宇宙洪荒。日月盈昃。
辰宿列張。寒來暑往。秋收冬藏。
閏餘成歲。律呂調陽。雲騰致雨。
露結爲霜。金生麗水。玉出崑岡。
劍號巨闕。珠稱夜光。果珍李柰。
菜重芥薑。海鹹河淡。鱗潛羽翔。

CARACTÈRES D'IMPRESSION

LÒI CHŨ IN

(Prononciation sino-annamite, Traduction annamite et française.)

Les mots français en italique représentent la traduction littérale.

龍 師 火 帝 鳥 官 人 皇 始 制 文 字

乃 Long
服 sur
衣 Hoà
裳 de,
推 diu
位 quan
讓 Nhàn
國 hoàng
有 Thuy
虞 dặt du
陶 hơ Đào
唐 Đường

弔 nãi
民 phuc
罰 y
罪 thuong
周 Thoi
發 vi
殷 nưong
湯 quốc
坐 hơ Hư
朝 chiou
問 vãn
道 đạo

垂 Biền
拱 dân
平 phat
章 loi
教 Chu
育 Phat
黎 An
庶 Thang
臣 Toy
伏 phuc
戎 nhung
羗 khuong

邇 du tie
遐 chap tay
一 bang
體 phang
率 day
賓 nuoi ke
歸 le
王 thur
鳴 do moi
鳳 lăm toi
在 phuc
竹 thot

白 sa
駒 găm
食 nhăt
場 thê
化 dong nhau
被 vưo chầu
草 vê theo
木 phiep chi
賴 Chai
及 phuong kieu
萬 ô bui
方 chuc

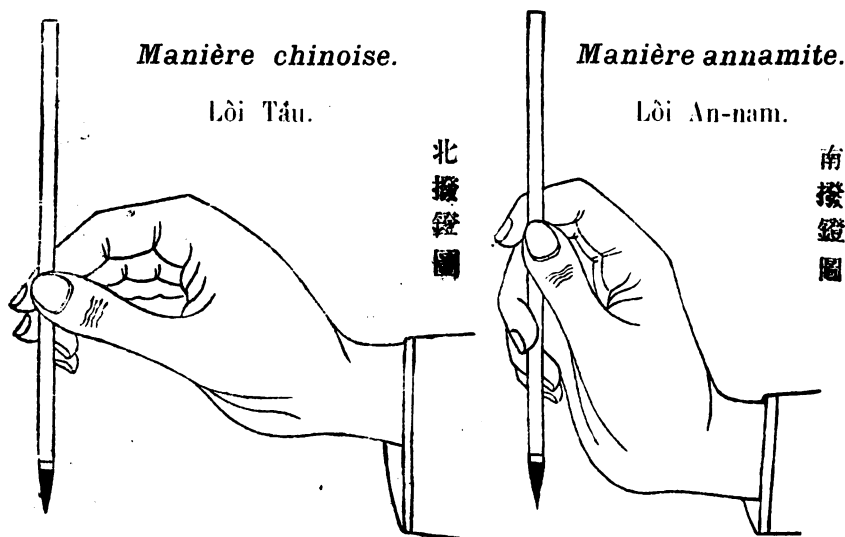
on les poudains aux pieds blancs (montures des sages), j'aurais
thurs des montures des sages
Les conséquences fécondes d'un tel régime s'étendent, par une prévoyance
les effets bienfaisants se font sentir de toutes parts
phuong

LỜI CHỮ IN

Les mots français en italique représentent la traduction littérale.

Digitized by Google

MANIÈRES DE TENIR LE PINCEAU LÔI CẨM BÚT



NHÒI DẶN

Lôi chữ này ta chọn lấy ở chong thiệp *Từ-thế*, viết tinh, khắc kĩ, in đồ, đóng mỗi tập chín tờ son để viết tô, mây một tờ mực để làm phóng.

Lôi tập-dó này có ba lòi chữ, chia thành sáu tập, kể ở bên này.

THỨ LÔI	TẬP THỨ	MỖI DẶNG mây đóng
Chân thư..	1	Bòn
	2	Năm
	3	Sáu
	4	Tám
Dã thảo..	5	Tám
Thảo.....	6	Năm

行五 行四 真書 六摺 這習 以做 著又 珠印 明鑄 四體 這書
 書二 書四 摺計 做寫 又墨 印字 精字 帖法 書法
 一行 五摺 之圖 寫 印 九 印 式 余
 行八 三摺 於分 爲 張 中 摘
 老行 六摺 右三 張 騰 取
 草四 第一 項 張 寫 於
 一 行八 頁每

AVIS

Cette forme d'écriture est extraite des modèles *Từ-thế* (quatre manières [d'écrire]). Nous l'avons fait calligraphier, graver avec soin, et imprimer en texte très net. Chaque cahier est composé de *neuf* feuilles tirées en rouge pour repasser sur le texte même, et d'une en noir pour servir de calque.

Notre méthode comprend trois sortes d'écritures. Elle se divise en six cahiers conformément au tableau ci-joint.

FORME	NUMÉROS	LIGNES par pages
Posée....	1	Quatre
	2	Cinq
	3	Six
	4	Huit
Mi-cursive	5	Huit
Cursive..	6	Cinq

3
成泰乙巳年孟春中浣新鐫

習漢字式

第 叁

價 銀 貳 毫

京 城
國 學 場 掌 教 吳 儀 吳 藏 版

習漢字式

PHÉP TẬP VIẾT CHỮ NHỎ

MÉTHODE D'ÉCRITURE CHINOISE *en six cahiers*

PAR

EDMOND NORDEMAN

DIRECTEUR DU COLLÈGE QUOC-HOC, À HUÉ.

*Membre permanent des Commissions d'examen pour la
connaissance des langues orientales.*

OFFICIER D'ACADÉMIE

CAHIER 2

DEUXIÈME ÉDITION

PRIX... 0 \$ 20

Frais de poste en sus.

Conformément aux règles de l'écriture chinoise le commencement de ce
cahier est à l'autre face de la brochure.

Tập này theo lối chữ nhỏ, cho nên đặt ở mặt kia.

轉右自首故式字漢從摺這

國學堂教吳低是摘寫

CHƯƠNG ĐẠO CHƯƠNG QUỐC-HOC NGŨ-ĐỀ-MÃN
CHON VIẾT.

HUÉ. — 1905

TOUS DROITS RÉSERVÉS

DU MÊME AUTEUR

A l'usage des Européens

plus spécialement.

Langue annamite.

(Port
en sus)

8

CHRESTOMATHIE ANNAMITE (In-octavo de XXIV-312 pages).....	3, 00
MÉTHODE DE LANGUE ANNAMITE (En souscription, XXXVI-94 p. parues)	3, 00

Langue chinoise écrite

CHRESTOMATHIE SINO-ANNAMITE (Sous presse)	
LES 214 RADICAUX DE L'ÉCRITURE CHINOISE.....	0, 25
— — — (Brochure in-32).....	0, 40
— — — (Modèle d'écriture).....	0, 40
MÉTHODE D'ÉCRITURE CHINOISE EN 6 CAHIERS. <i>Chacun</i>	0, 20
APPENDICE À NOTRE DICTIONNAIRE CHINOIS-ANNAMITE-FRANÇAIS (Modèle d'écriture).....	0, 80
INSTRUCTIONS FAMILIALES DU PROFESSEUR CHU-BÀ-LU (Modèle d'écriture).....	0, 20

A l'usage des indigènes

plus spécialement.

PETIT VOCABULAIRE CHINOIS-ANNAMITE-FRANÇAIS (<i>Épuisé ; deuxième édition sous presse, augmentée de la prononciation cantonaise</i>).....	0, 70
APPENDICE AU PRÉCÉDENT (Modèle d'écriture).....	0, 20
NOUVELLE HISTOIRE DE KIM, VÂN, ET KIẾU.....	0, 60
MANUEL VERSIFIÉ DE MÉDECINE ANNAMITE.....	0, 40
INSTRUCTIONS FAMILIALES DE NGUYEN-CHAI.....	0, 20
LES FAMILLES PHAN ET CHÂN.....	0, 30
L'ODALISQUE MÉCONTENTE (CUNG-OÂN).....	0, 20

(En vente à Hanoi et Haiphong chez E. SCHNEIDER Aîné ; à Saigon chez BRUNET ; et à Paris chez CHALLAMEL.)

On peut également s'adresser chez l'auteur, à Hué, en joignant à la commande sa valeur en mandat postal. En ce cas, prière de se borner à la commande pure et simple, l'auteur n'ayant pas le loisir de répondre.

TA CŨNG CÓ LÀM NHỮNG SÁCH NÀY

Dạy các ông Đại-pháp

TIẾNG AN-NAM

QUẢNG TẬP VIÊM VÂN	文炎集廣	3, 00
DÁO NAM ÂM ĐẠI MÔ THỨC	式模階音南教	3, 00
	CHỮ NHU	
NHỊ BÁCH THẬP TỬ BỘ HÁN	漢部四十百二	0, 25
TỰ ĐỒ BẢN	版圖字	
NHỊ BÁCH THẬP TỬ BỘ HÁN	漢部四十百二	0, 40
TỰ TIỂU BIÊN	編小字	
NHỊ BÁCH THẬP TỬ BỘ HÁN	漢部四十百二	0, 40
TỰ TẬP ĐỒ	圖習字	
TẬP HÁN TỰ THỨC 6 QUYỀN	式字漢習 (1 quyển)	0, 20
CHU-BÀ-LU DA HUÂN TẬP ĐỒ	圖習訓家廬柏朱	0, 20
HOA VĂN TỰ VỊ TOÀN YÊU —	丨丨要纂彙字文華	0, 80

Dạy người An-nam

THIỆN TỰ ĐẠI ÂM CA	歌音解字千	0, 70
THIỆN TỰ ĐẠI ÂM CA TẬP ĐỒ	圖習歌音解字千	0, 20
KIM VÂN KIẾU TÂN CHUYỀN	傳新翹雲金	0, 60
Y PHƯƠNG DIỄN ÂM CA	歌音演方醫	0, 40
NGUYỄN CHAI DA HUÂN CA	丨訓家廬阮	0, 20
PHAN CHÂN CHUYỀN	傳陳潘	0, 30
CUNG OÂN NGÂM KHÚC	曲吟怨宮	0, 20

(Bán tại nhà ta ở Hué ; lại gửi bán ở hàng ông E. Schneider Aîné, ở Hà-nội mây Hải-phòng ; hàng ông Brunet ở Sài-gòn ; mây hàng ông Challamel ở thành Paris).

金會合冬各各基琴鳳夙
虱風飛氣元光兄允尸尹
居尾店少名步者友皮及
反慶須修形影鄉聲擊繁
書量中申華軍綿明細後

天地玄黃。宇宙洪荒。日月盈昃。
辰宿列張。寒來暑往。秋收冬藏。
閏餘成歲。律呂調陽。雲騰致雨。
露結爲霜。金生麗水。玉出崑岡。
劍號巨闕。珠稱夜光。果珍李柰。
菜重芥薑。海鹹河淡。鱗潛羽翔。

龍師火帝。鳥官人皇。始制文字。
乃服衣裳。推位讓國。有虞陶唐。
吊民罰罪。周發殷湯。坐朝問道。
垂拱平章。教育黎庶。臣伏戎羌。
遐邇一體。率賓歸王。鳴鳳在竹。
白駒食場。化被草木。賴及萬方。

天地玄黃。宇宙洪荒。日月盈昃。
辰宿列張。寒來暑往。秋收冬藏。
閏餘成歲。律呂調陽。雲騰致雨。
露結爲霜。金生麗水。玉出崑岡。
劍號巨闕。珠稱夜光。果珍李柰。
菜重芥薑。海鹹河淡。鱗潛羽翔。

CARACTÈRES D'IMPRESSION

LÒI CHỮ IN

(Prononciation sino-annamite. Traduction annamite et française.)
Les mots français en italique représentent la traduction littérale.

龍 師 火 帝 鳥 官 人 皇 始 制 文 字

乃 服 衣 裳 推 位 讓 國 有 虞 陶 唐
Long *sur* *Hỏa* *dé* *diều* *quan* *Nhan* *hoàng.* *Thầy* *Mô* *chế* *văn* *chữ.*
L'empereur Hoë-dé donna des noms de dragons à ses mandarins, l'empereur Nahn-hoang des noms d'oiseaux.

弔 民 罰 罪 周 發 殷 湯 坐 朝 問 道
biền *phục* *phạt* *trùng.* *Thôi* *Như* *ng* *Thang.* *Tọa* *chiếu* *vấn* *đạo.*
puis enseignèrent à porter des vêtements.

垂 拱 平 章 教 育 黎 庶 臣 伏 戎 羌 道
thụy *cung* *phật* *loại* *đạo* *đức* *lê* *thần* *phục* *nhung* *khương* *đạo.*
L'usage de compter aux maux du peuple et de punir les coupables remonte aux empereurs Chu-Phat et An-Thang. Siégeant dans la salle du Trône, ces princes s'informèrent de la meilleure doctrine de gouvernement.

邇 遐 一 體 率 賓 歸 王 鳴 鳳 在 竹
du *càng* *biệt* *phong* *đạo* *huộc* *lê* *đo* *phúc* *nhung* *thô* *chức.*
aussi n'avaient-ils qu'à passer pendre les régales et l'ordre public régnaient, ils pourrurent à l'instruction et à l'entretien des masses populaires, au point que les peuplades barbares elles-mêmes firent acte de vassalité.

白 駒 食 場 化 被 草 木 賴 及 萬 方
trắng *gâu* *nhai* *trường* *hoá* *bị* *cỏ* *mộc* *lại* *cập* *vạn* *phương*
loin ou près de la capitale, comme ce n'était qu'une seule façon d'administrer, tous vinrent en foule se présenter à la cour et se rallier au gouvernement.

on les peuplades aux pieds blancs (montures des sages), jussent | Les conséquences fécondes d'un tel régime s'étendirent, par une prévoyance | les effets bienfaisants se font sentir de toutes parts.

CARACTÈRES D'IMPRESSION

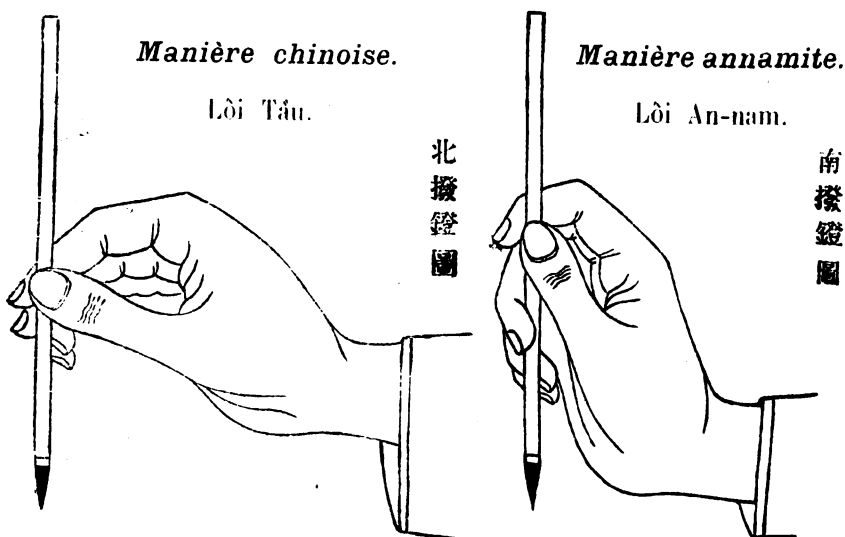
LÒI CHỮ IN

(Prononciation sinò-annamite. Traduction annamite et française.)

Les mots français en italique représentent la traduction littérale.

天	辰	閏	露	劍	菜
Thiên	Đời	le ciel	On groupe les précédents en mots intercalés pour composer les années; les thermomètres « lui et la » constataient l'appartition régulière des fluides; les nuages qui s'annoncent se résolvent en pluie; (Système luni-solaire)	la rose, printanière en s'éloignant donne naissance au brouillard.	Herom có tiếng nhát tên là huom Un sabbat célèbre entre tous est celui qui a pour nom « Gardien des portails (gates) »
地	宿	餘	結	號	重
địa	đất thì	từ	đur	kết lại	biện
玄	列	成	爲	巨	芥
huyền	sanh	biết	thành	vi	Cự
黃	張	歲	霜	闕	薑
hoàng	trường	tuế	trung	khuyết	khương
宇	寒	律	金	珠	海
vũ	hàn	đề	ông luật	Kim Vang	Hải
宙	來	呂	生	稱	鹹
chũ	thi	lai	ông là	sinh	hàm
洪	暑	調	麗	夜	河
hồng	nhơn	điều	điều	Lê	Đà
荒	往	陽	水	光	淡
hoang	đông	vãng	khí dương	thủy	quang
日	秋	雲	玉	果	鱗
nhật	Mặt trời	Mây	ngọc	Quả	Les meilleurs fruits sont les prunes et les melons du jacquier;
月	收	騰	出	珍	潛
nguyệt	mặt trăng	đùn lên	suốt	đá ở núi	quá thì
盈	冬	致	崑	李	羽
doanh	đông	chí	Côn	du mont Côn-cu-ông	nhân mây
晨	藏	雨	岡	柰	翔
chấn	nghe; est defective;	mưa	trung	ngai	tương

MANIÈRES DE TENIR LE PINCEAU LÔI CẨM BÚT



NHỒI DẶN

Lôi chữ này ta chọn lấy ở chong thiệp *Từ-thế*, viết tỉnh, khắc kĩ, in dô, dóng mỗi tập chín tờ son để viết tô, mây một tờ mực để làm phóng.

Lôi tập-dó này có ba lôi chữ, chia thành sáu tập, kê ở bên này.

THỨC LÔI	TẬP THỨ	MỖI DẶNG mây dóng
Chấn thư..	1	Bòn
	2	Nam
	3	Sáu
	4	Tám
Dã thảo..	5	Tám
Thảo	6	Năm

這書法余摘取於
四體帖式中膽寫
明鑄精印每摺貫
硃印字九張以塗
著又墨印字一張
以做寫
這習圖分爲三項
六摺計之於右
真書四摺第一
行二行五
行一
行八
老
草
一
行八頁每

AVIS

Cette forme d'écriture est extraite des modèles *Từ-thế* (quatre manières [d'écrire]). Nous l'avons fait calligraphier, graver avec soin, et imprimer en texte très net. Chaque cahier est composé de *neuf* feuilles tirées en rouge pour repasser sur le texte même, et d'une en noir pour servir de calque.

Notre méthode comprend trois sortes d'écritures. Elle se divise en six cahiers conformément au tableau ci-joint.

FORME	NUMÉROS	LIGNES par pages
Posée....	1	Quatre
	2	Cinq
	3	Six
	4	Huit
Mi-cursive	5	Huit
Cursive..	6	Cinq

成泰乙巳年孟春中浣新鐫

習漢字式

第三卷

價銀貳毫

京城國學場堂教吳低曼藏版

習漢字式

PHÉP TẬP VIẾT CHỮ NHỎ

MÉTHODE D'ÉCRITURE CHINOISE *en six cahiers*

PAR

EDMOND NORDEMAN

DIRECTEUR DU COLLEGE QUOC-HOC, A HUÉ.

*Membre permanent des Commissions d'examen pour la
connaissance des langues orientales.*

OFFICIER D'ACADÉMIE

CAHIER 2

DEUXIÈME ÉDITION

PRIX... 0 \$ 20

Frais de poste en sus.

Conformément aux règles de l'écriture chinoise le commencement de ce
cahier est à l'autre face de la brochure.

Tập này theo lối chữ nhỏ, cho nên đặt ở mặt kia.

轉右自首故式字漢從摺這

國學堂教吳低是摘寫

CHUÔNG ĐẠO CHUÔNG QUOC-HOC NGÓ-ĐỀ-MÀN
CHON VIET.

HUÉ — 1905

TOUS DROITS RÉSERVÉS

DU MÊME AUTEUR

A l'usage des Européens

plus spécialement.

Langue annamite.

(Port

en sus)

8

CHRESTOMATHIE ANNAMITE (In-octavo de XXIV-312 pages)..... 3, 00

MÉTHODE DE LANGUE ANNAMITE (En souscription, XXXVI-94 p. parues) 3, 00

Langue chinoise écrite

CHRESTOMATHIE SINO-ANAMITE (Sous presse)

LES 214 RADICAUX DE L'ÉCRITURE CHINOISE..... 0, 25

— — (Brochure in-32)..... 0, 40

— — (Modèle d'écriture)..... 0, 40

MÉTHODE D'ÉCRITURE CHINOISE EN 6 CAHIERS. *Chacun*..... 0, 20

APPENDICE À NOTRE DICTIONNAIRE CHINOIS-ANAMITE-FRANÇAIS (Modèle d'écriture)..... 0, 80

INSTRUCTIONS FAMILIALES DU PROFESSEUR CHU-BÀ-LŨ (Modèle d'écriture)..... 0, 20

A l'usage des indigènes

plus spécialement.

PETIT VOCABULAIRE CHINOIS-ANAMITE-FRANÇAIS (*Epuisé ; deuxième édition sous presse, augmentée de la prononciation cantonaise*). 0, 70

APPENDICE AU PRÉCÉDENT (Modèle d'écriture)..... 0, 20

NOUVELLE HISTOIRE DE KIM, VÂN, ET KIÊU..... 0, 60

MANUEL VERSIFIÉ DE MÉDECINE ANNAMITE..... 0, 40

INSTRUCTIONS FAMILIALES DE NGUYEN-CHAI..... 0, 20

LES FAMILLES PHAN ET CHÂN..... 0, 30

L'ODALISQUE MÉCONTENTE (CUNG-OÂN)..... 0, 20

(En vente à Hanoi et Haiphong chez E. SCHNEIDER Aîné ; à Saigon chez BRUNET ; et à Paris chez CHALLAMEL.)

On peut également s'adresser chez l'auteur, à Hué, en joignant à la commande sa valeur en mandat postal. En ce cas, prière de se borner à la commande pure et simple, l'auteur n'ayant pas le loisir de répondre.

TA CŨNG CÓ LÀM NHỮNG SÁCH NÀY

Dạy các ông Đại-pháp

TIẾNG AN-NAM

QUẢNG TẬP VIÊM VĂN 文炎集廣 3, 00

ĐẠO NAM ÂM ĐẠI MÔ THỨC 式模階音南教 3, 00

CHỮ NHỎ

NHỊ BÁCH THẬP TỰ BỘ HÁN 漢部四十百二 0, 25

TỰ ĐỒ BẢN

版圖字

NHỊ BÁCH THẬP TỰ BỘ HÁN 漢部四十百二 0, 40

TỰ TIỂU BIÊN

編小字

NHỊ BÁCH THẬP TỰ BỘ HÁN 漢部四十百二 0, 40

TỰ TẬP ĐỒ

圖習字

TẬP HÁN TỰ THỨC 6 QUYỀN 式字漢習 (1 quyền) 0, 20

CHU-BÀ-LŨ DA HUÂN TẬP ĐỒ 圖習訓家廬柏朱 0, 20

HOA VĂN TỰ VỊ TOÀN YÊU — 丨丨要纂彙字文華 0, 80

Dạy người An-nam

THIỆN TỰ ĐẠI ÂM CA 歌音解字千 0, 70

THIỆN TỰ ĐẠI ÂM CA TẬP ĐỒ 圖習歌音解字千 0, 20

KIM VĂN KIÊU TÂN CHUYỆN 傳新翹雲金 0, 60

Y PHƯƠNG DIỄN ÂM CA 歌音演方醫 0, 40

NGUYỄN CHAI DA HUÂN CA 丨訓家廬阮 0, 20

PHAN CHÂN CHUYỆN 傳陳潘 0, 30

CUNG OÂN NGÂM KHÚC 曲吟怨宮 0, 20

(Bán tại nhà ta ở Hué; lại gửi bán ở hàng ông E. Schneider Aîné, ở Hà-nội mây Hải-phòng; hàng ông Brunet ở Sài-gòn; mây hàng ông Challamel ở thành Paris).

金會合冬各基琴鳳夙
虱風飛氣元光兄允尸尹
居尾店少名步者友皮及
反慶須修形影鄉聲擊繁
書量中申華軍綿明細後

勺勺勿曷菊葡萄永木改
頓鳩輝切于予乎承孰孰
勉冠冠宅寬完棗哥柔李
柰禁林樹閑炎焚茶官空
宰寶赫蕃辨弼筆鸞驚命

金會合冬各各基鳳夙
虱風飛氣元光兄允尸尹
居尾店少名步者友皮及
反慶須修形影鄉聲擊繁
書量中申華軍綿明細後

勺勺勿曷菊葡萄永木改
頓鳩輝切于予乎承孰執
勉冠冠宅寬完棗哥柔李
柰禁林樹閑炎焚茶官空
宰寶赫蕃辨弼筆鸞驚命

金會合冬各各琴鳳夙

虱風飛氣元光兄允尸尹

居尾店少名步者友皮及

反慶須修形影鄉聲擊繁

書量中申華軍綿明細後

吳伯長抄寫

勺勺勿曷菊葡萄永木改
頓鳩輝切于乎承孰執
勉冠冠宅寬完棗哥柔李
柰禁林樹閑炎焚茶官空
宰寶赫蕃辨弼筆鸞驚命

金會合冬各各基琴尸夙
虱風飛氣元光兄允尸尹
居尾店少名步者友皮及
反慶須修形影鄉聲擊繁
書量中申華軍綿明細後

勺勺勿曷菊葡萄永木改
頓鳩輝切于予乎承孰孰
勉冠冠宅寬完棗哥柔李
柰禁林樹閑炎焚茶官空
宰寶赫蕃辨弼筆鸞驚命

金會合冬各吝基鳳夙
虱風飛氣元光兄允尸尹
居尾店少名步者友皮及
反慶須修形影鄉聲擊繁
書量中申華軍綿明細後

勺

句

勿

曷

菊

葡

萄

永

木

改

頓

鳩

輝

切

于

予

乎

承

孰

孰

執

勉

冠

冠

宅

寬

完

棗

哥

柔

李

李

柰

禁

林

樹

閑

炎

焚

茶

官

空

空

宰

寶

赫

蕃

辨

弼

筆

鸞

驚

馬

命

金會合冬各吝基琴
虱風飛氣元光兄允尸尹
居尾店少名步者友皮及
反慶須修形影鄉聲擊繁
書量中申華軍綿明細後

勺 句 勿 曷

頓 鳩

輝

切

于

予

乎

承

孰

執

勉

冠

冠

宅

寬

完

棗

哥

柔

李

柰

禁

林

樹

閑

炎

焚

茶

官

空

宰

寶

赫

蕃

辨

弼

筆

謠

鷺

鷺

習漢字式

金會合冬各各琴夙
虱風飛氣元光兄允尸尹
居尾店少名步者友皮及
反慶須修形影鄉聲擊繁
書量中申華軍綿明細後

勺 句 勿 曷

菊

葡萄

永

木

改

頓

鳩

輝

切

于

予

乎

承

孰

執

勉

冠

寇

宅

寬

完

棗

哥

柔

李

柰

禁

林

樹

閑

炎

焚

荼

官

空

宰

寶

赫

蕃

辨

弼

筆

鸞

驚

令

金會合冬各各基琴鳳夙
虱風飛氣元光兄允尸尹
居尾店少名步者友皮及
反慶須修形影鄉聲擊繁
書量中申華軍綿明細後

勺 句 勿 曷

菊 葡 萄

永

改

頓

鳩

輝

切

于

予

乎

承

孰

孰

勉

冠

寇

宅

寬

完

棗

哥

柔

李

柰

禁

林

樹

閑

炎

焚

茶

官

空

宰

寶

赫

蕃

辨

弼

筆

諺

諺

諺

諺

四美字式

金會合冬各各基鳳夙
虱風飛氣元光兄允尸尹
居尾店少名步者友皮及
反慶須修形影鄉聲擊繁
書量中申華軍綿明細後

勺 句 勿 曷 菊 葡 萄 永 木 改
頓 鳩 輝 切 于 予 乎 承 孰 孰
勉 冠 冠 宅 寬 完 棗 哥 柔 李
柰 禁 林 樹 閑 炎 焚 茶 官 空
宰 寶 赫 蕃 辨 弼 筆 鸞 鴛 鴦 令

金會合冬各吝基琴鳳
虱風飛氣元光兄允尸尹
居尾店少名步者友皮及
反慶須修形影鄉聲擊繁
書量中申華軍綿明細後

勺勺勿曷菊葡萄永木改
頓鳩輝切于予承孰孰
勉冠寇宅寬完棗哥柔李
柰禁林樹閑炎焚茶官空
宰寶赫蕃辨弼筆鸞驚命

金會合冬各各琴鳳夙
虱風飛氣元光兄允尸尹
居尾店少名步者友皮及
反慶須修形影鄉聲擊繁
書量中申華軍綿明細後

勺句勿曷菊葡萄永木改
頓鳩輝切于予乎承孰執
勉冠冠宅寬完棗哥柔李
柰禁林樹閑炎焚茶官空
宰寶赫蕃辨弼筆鸞驚命

金會合冬各各琴夙
虱風飛氣元光兄允尸尹
居尾店少名步者友皮及
反慶須修形影鄉聲擊繁
書量中申華軍綿明細後

勺勺勿曷菊葡萄永木改

頓鳩輝切于予乎承孰執

勉冠冠宅寬完棗哥柔李

柰禁林樹閑炎焚茶官空

宰寶赫蕃辨弼筆鸞驚命

金會合冬各各基琴鳳夙
虱風飛氣元光兄允尸尹
居尾店少名步者友皮及
反慶須修形影鄉聲擊繁
書量中申華軍綿明細後

勺勺勿曷菊葡萄永木改
頓鳩輝切于予乎承孰孰
勉冠冠宅寬完棗哥柔李
柰禁林樹閑炎焚茶官空
宰寶赫蕃辨弼筆鸞驚命

金會合冬各書
虱風飛氣元光兄允尸尹夙
居尾店少名步者友皮及
反慶須修形影鄉聲擊繁
書量中申華軍綿明細後

勺勺勿曷菊葡萄永木改
頓鳩輝切于予乎承孰孰
勉冠冠宅寬完棗哥柔李
柰禁林樹閑炎焚茶官空
宰寶赫蕃辨弼筆鸞驚命

金會合冬各吝基琴鳳夙
虱風飛氣元光兄允尸尹
居尾店少名步者友皮及
反慶須修形影鄉聲擊繁
書量中申華軍綿明細後

勺 句 勿 曷 菊 葡 萄 永 木 改
頓 鳩 輝 切 于 予 乎 承 孰 孰
勉 冠 寇 宅 寬 完 棗 哥 柔 李
柰 禁 林 樹 閑 炎 焚 荼 官 空
宰 寶 赫 蕃 辨 弼 筆 鸞 驚 命

金會合冬各各基琴鳳夙
虱風飛氣元光兄允尸尹
居尾店少名步者友皮及
反慶須修形影鄉聲擊繁
書量中申華軍綿明細後

勺勺勿曷菊葡萄永木改
頓鳩輝切于予乎承孰孰
勉冠冠宅寬完棗哥柔李
柰禁林樹閑炎焚茶官空
宰寶赫蕃辨弼筆鸞驚命

CARACTERES D'IMPRESSION

LÒI CHỮ IN

(Prononciation sino-annamite. Traduction annamite et française.)

書

Thư
sách
Livre .sm

反

Phản
đỏ lại nhà
rentrer chez soi.

居

Cư
ở
demeurer.

虱

Sát
con dân
pou-du corps.

金

Kim
àng (-bạc)
or (métal).

量

Lượng
đong, mesurer (des
liquides, des grains).

慶

Khánh
phúc dài
longue félicité.

尾

Vĩ
đuôi
queue.

風

Phong
đó
vent.

會

Hội
hợp
réunir.

中

Chung
dữa
milieu.

須

Tu
nên (tự mình)
juger bon de.

店

Điếm
điếm, canh/
poste de garde.

飛

Phi
bay
voler (s'élever
dans l'air.)

合

Hợp
hợp
assembler.

申

Thân
chi thân
9^e branche
cyclique.

修

Tu
sửa
corriger, réparer.

少

Thiểu
ít
peu.

氣

Khí
hơi-khí
gaz, fluide.

冬

Đông
mùa đông
hiver.

華

Hoa
trời-tốt
fleuri.

形

Hình
hình
forme.

名

Danh
tên
nom.

元

Nguyên
đầu ca
en tête.

各

Các
những... đều
tous également.

軍

Quân
quân
corps d'armée.

影

Anh
bóng
ombre.

步

Bộ
bước (kép)
pas (d'une même jambe).

光

Quang
sáng-sua
resplendir.

吝

Lân
tiết (của)
regretter (une perte
matérielle).

綿

Miền
dài như sợi
filiforme.

鄉

Hương
quê
patrie.

者

Đá
ấy
ce, celui, celle... qui.

兄

Huinh
anh
frère aîné.

基

Cơ
nền
sol d'une maison.

明

Minh
sáng (-sủa)
clair (pr. et fig.)

聲

Thanh
tiếng
son, bruit.

友

Hữu
bạn thân
ami intime.

允

Doãn
tín độc
avoir foi en.

琴

Cầm
dàn cầm
heptacorde.

細

Tè
nhỏ-nhặt
menu (adj.)

擊

Kinh
đánh đặc
livrer bataille.

皮

Bì
da, vỏ
peau, écorce.

尸

Thi
thây
cadavre.

鳳

Phượng
chim phượng
phénix (femelle).

後

Hậu
sau
derrière.

繁

Phiên
nhiều (việc)
nombreuses
(occupations).

及

Cập
kịp
à temps.

尹

Doãn
coi chỉ
chargé d'administrer.

夙

Túc
sáng sớm
aube (aurora).

CARACTERES D'IMPRESSION

LÒI CHỮ IN

(Prononciation sino-annamite. Traduction annamite et française.)

宰

Tè
quan tè
premier ministre.

柰

Nại
cây mít
jaquier.

勉

Miễn
gắng
s'efforcer.

頓

Bồn
đập đầu xuống đất
battre la terre
du front.

勺

Thước
đước
godet
(à manche).

寶

Bảo
báu
riche (de grand prix).

禁

Cấm
cấm
interdire.

冠

Quan
mũ
chapeau (d'étoffe).

鳩

Cưu
chim tu-hú
coucou (oiseau).

句

Cú
câu
phrase.

赫

Hiếp
do chói
écarlate.

林

Lâm
dùng
forêt, brousse.

寇

Khẩu
cướp (bọn)
pillier (en bande).

輝

Huy
sáng lửa
luire (feu, éclairage).

勿

Vật
chớ !
ne... pas... !

蕃

Phiên
(có) dăm
drue (herbe).

樹

Thụ
cây (dùng)
arbre (planté).

宅

Chạch
nhà (có vườn)
habitation.

切

Thiệt
cắt
couper.

曷

Hạt
sao !
comment... !

辨

Biện
ghê
séparer.

閑

Nhàn
ngăn mình
se retenir.

寬

Khoan
dòng lượng
généreux.

下

Vu
chung (dòng)
vers, du côté de.

菊

Cúc
dây cúc
camomille.

弼

Bật
dúp (vua)
aider (le roi dans son
gouvernement).

炎

Viêm
lửa bốc lên
flamber.

完

Hoàn
vẹn
parfait.

予

Dư
ta
je, me, moi (génér.)

葡

Bồ (-đào)
dây nho
vigne.

筆

Bút
bút
pinceau, plume.

焚

Phân
đốt
brûler.

棗

Táo
cây táo
jujubier.

乎

Hồ
vậy ời !
est-ce... !

葡

Đào (Bồ-)
dây nho
vigne.

鸞

Loan
chim loan
phénix azuré.

茶

Chà
chè
thé.

哥

Kha
anh (chong bạn)
tu, te, toi (à un ami).

承

Thừa
càng
obéir.

永

Vĩnh
dài
perpétuel.

驚

Kinh
hãi
s'effrayer.

官

Quan
quan
mandarin (en fonction).

柔

Nhu
mềm
mou.

孰

Thục
ai ?
qui ? quai ?

木

Mộc
cây
arbre (génér.)

命

Mệnh
mệnh
mandat.

空

Không
không
vide.

李

Li
cây mận
prunier.

執

Chấp
cầm
tenir ferme.

改

Cải
đổi
changer.

MANIÈRES DE TENIR LE PINCEAU LÔI CÂM BÚT



Manière chinoise.

Lôi Tàu.



Manière annamite.

Lôi An-nam.

NHỜI DẶN

Lôi chữ này ta chọn lấy ở chong thiệp *Từ-thể*, viết tinh, khắc kĩ, in dõ, đóng mỗi tập chín tờ son để viết tô, mảy một tờ mực để làm phóng.

Lôi tập-dó này có ba lòi chữ, chia thành sáu tập, kể ở bên này.

THỨ LÔI	TẬP THỨ	MỖI DANG mảy đóng
Chân thư..	1	Bòn
	2	Năm
	3	Sáu
	4	Tám
Đá thảo..	5	Tám
Thảo.....	6	Năm

這書法余摘取於
四體帖式中謄寫
明鑄精印每摺貫
硃印字九張以塗
著又墨印字一張
以做寫
這習圖分爲三項
六摺計之於右
真書四摺第一頁每
行四行五摺第一
行二行六摺第一
行一行八摺第一
行五

AVIS

Cette forme d'écriture est extraite des modèles *Từ-thể* (quatre manières [d'écrire]). Nous l'avons fait calligraphier, graver avec soin, et imprimer en texte très net. Chaque cahier est composé de *neuf* feuilles tirées en rouge pour repasser sur le texte même, et d'une en noir pour servir de calque.

Notre méthode comprend trois sortes d'écritures. Elle se divise en six cahiers conformément au tableau ci-joint.

FORME	NUMÉROS	LIGNES par pages
Posée....	1	Quatre
	2	Cinq
	3	Six
	4	Huit
Mi-cursive	5	Huit
Cursive..	6	Cinq

勺勺勿曷菊葡萄永木改
頓鳩輝切于予乎承孰孰
勉冠冠宅寬完棗哥柔李
柰禁林樹閑炎焚茶官空
宰寶赫蕃辨弼筆鸞驚命

金會合

冬

各

各

基

琴

鳳

夙

虱

風

飛

氣

元

光

兄

允

尸

尹

居

尾

店

少

名

步

者

友

皮

及

反

慶

須

修

形

影

鄉

聲

擊

繁

書

量

中

申

華

軍

綿

明

細

後

勺勺勿曷菊葡萄永木改
頓鳩輝切于予乎承孰孰
勉冠冠宅寬完棗哥柔李
柰禁林樹閑炎焚茶官空
宰寶赫蕃辨弼筆鸞驚命

金會合冬各各基琴夙
虱風飛氣元光兄允尸尹
居尾店少名步者友皮及
反慶須修形影鄉聲擊繁
書量中申華軍綿明細後

勺 句 勿 昌 菊 葡 萄 永 木 改

頓 鳩 輝 切 于 子 乎 承 孰 孰

勉 冠 寇 宅 寬 完 棗 哥 柔 李

柰 禁 林 樹 閑 炎 焚 茶 官 空

宰 寶 赫 蕃 辨 弼 筆 鸞 驚 命

金會合冬各各基琴鳳夙
虱風飛氣元光兄允尸尹
居尾店少名步者友皮及
反慶須修形影鄉聲擊繁
書量中申華軍綿明細後

勺勺勿曷菊葡萄永木改
頓鳩輝切于予乎承孰孰
勉冠寇宅寬完棗哥柔李
柰禁林樹閑炎焚茶官空
宰寶赫蕃辨弼筆鸞驚命

CARACTERES D'IMPRESSION

LÒI CHỮ IN

(Prononciation sino-annamite. Traduction annamite et française.)

書

Thư
sách
Livre .sm

反

Phản
đỏ lại nhà
rentrer chez soi.

居

Cư
ở
demeurer.

虱

Sát
con dân
pou du corps.

金

Kim
nàng (-bạc)
or (métal).

量

Lượng
đong, mesurer (des
liquides, des grains).

慶

Khánh
phúc dài
longue félicité.

尾

Vĩ
đuôi
queue.

風

Phong
đó
vent.

會

Hội
hợp
réunir.

中

Chung
dữa
milieu.

須

Tư
nên (tr. mình)
juger bon de.

店

Điếm
điếm (cảnh)
poste de garde.

飛

Phi
bay
voler (s'élever
dans l'air.)

合

Hợp
hợp
assembler.

申

Thân
chi thân
9^e branche
cyclique.

修

Tu
sửa
corriger, réparer.

少

Thiểu
ít
peu.

氣

Khi
hơi-khi
gaz, fluide.

冬

Đông
mùa đông
hiver.

華

Hoa
trời-tốt
fleuri.

形

Hình
hình
forme.

名

Danh
tên
nom.

元

Nguyên
đầu ca
en tête.

各

Các
những... đều
tous également.

軍

Quân
quân
corps d'armée.

影

Anh
bóng
ombre.

步

Bộ
bước (kép)
pas (d'une même jambe).

光

Quang
sáng-sua
resplendir.

吝

Lân
tiết (cua)
regretter (une perte
matérielle).

綿

Miên
dài như sợi
filiforme.

鄉

Hương
quê
patrie.

者

Đã
ấy
ce, celui, celle... qui.

兄

Huinh
anh
frère aîné.

基

Cơ
nền
sol d'une maison.

明

Minh
sáng (-sua)
clair (pr. et fig.)

聲

Thanh
tiếng
son, bruit.

友

Hữu
bạn thân
ami intime.

允

Doãn
tin dộc
avoir foi en.

琴

Cầm
đàn cầm
heptacorde.

細

Tê
nhỏ-nhất
menu (adj.)

擊

Kinh
đánh đặc
livrer bataille.

皮

Bì
da, vỏ
peau, écorce.

尸

Thi
thây
cadavre.

鳳

Phượng
chim phượng
phénix (femelle).

後

Hậu
sau
derrière.

繁

Phiên
nhiều (việc)
nombreuses
(occupations).

及

Cập
kịp
à temps.

尹

Doãn
coi chỉ
chargé d'administrer.

夙

Túc
sáng sớm
aube (aurora).

CARACTERES D'IMPRESSION

LÒI CHỮ IN

(Prononciation sino-annamite. Traduction annamite et française.)

宰

Tè
quan tè
premier ministre.

柰

Nai
cây mít
jaquier.

勉

Miễn
gắng
s'efforcer.

頓

Bòn
đập đầu xuống đất
battre la terre
du front.

勺

Thước
đuộc
godet
(à manche).

寶

Bảo
báu
riche (de grand prix).

禁

Cấm
cấm
interdire.

冠

Quan
mũ
chapeau (d'étoffe).

鳩

Cưu
chim tu-hú
coucou (oiseau).

句

Cú
câu
phrase.

赫

Hiách
đỏ chói
écarlate.

林

Lâm
dừng
forêt, brousse.

寇

Khâu
cướp (bọn)
pillier (en bande).

輝

Hiuy
sáng lửa
luire (feu, éclairage).

勿

Vật
chớ !
ne... pas...!

蕃

Phiến
(có) dăm
drue (herbe).

樹

Thụ
cây (dồng)
arbre (planté).

宅

Chạch
nhà (có vườn)
habitation.

切

Thiệt
cắt
couper.

曷

Hạt
sao !
comment...!

辨

Biện
ghê
séparer.

閑

Nhàn
ngăn mình
se refreiner.

寬

Khoan
dộng lượng
généreux.

于

Vu
chưng (dàng)
vers, du côté de.

菊

Cúc
dây cúc
camomille.

弼

Bật
dúp (vua)
aider (le roi dans son
gouvernement).

炎

Viêm
lửa bốc lên
flamber.

完

Hoàn
vẹn
parfait.

予

Dư
ta
je, me, moi (génér.)

葡

Bồ (-đào)
dây nho
vigne.

筆

Bút
bút
pinceau, plume.

焚

Phán
đốt
brûler.

棗

Táo
cây táo
jujubier.

乎

Hồ
vậy ờ !
est-ce...!

葡

Bào (Bồ-)
dây nho
vigne.

鸞

Loan
chim loan
phénix azuré.

茶

Chà
chè
thé.

哥

Kha
anh (chợng bạn)
tu, te, toi (à un ami).

承

Thừa
câng
obéir.

永

Vĩnh
dài
perpétuel.

驚

Kinh
hãi
s'effrayer.

官

Quan
quan
mandarin (en fonction).

柔

Nhu
mềm
mou.

孰

Thục
ai ?
qui ? quai ?

木

Mộc
cây
arbre (génér.)

命

Mệnh
mệnh
mandat.

空

Không
không
vide.

李

Li
cây mận
prunier.

執

Chấp
cầm
tenir ferme.

改

Cải
đổi
changer.

MANIÈRES DE TENIR LE PINCEAU LÔI CÂM BÚT



Manière chinoise.

Lôi Tàu.

北撥露圖



Manière annamite.

Lôi An-nam.

南撥露圖

NHỜI DẶN

Lôi chữ này ta chọn lấy ở chong thiệp *Từ-thể*, viết tinh, khắc kĩ, in dõ, đóng mỗi tập chín tờ son để viết tô, may một tờ mực để làm phóng.

Lôi tập-dó này có ba lòi chữ, chia thành sáu tập, kể ở bên này.

THỨ LÔI	TẬP THỨ	MỖI DANG mấy đóng
Chấn thư.	1	Bòn
	2	Năm
	3	Sáu
	4	Tám
Đá thảo..	5	Tám
Thảo	6	Năm

這書法余摘取於
四體帖式中謄寫
明鑄精印每摺貫
硃印字九張以塗
著又墨印字一張
以傲寫
這習圖分爲三項
六摺計之於右
真書四摺第一
行二行五
行四行六
行五
行八
老草
一

AVIS

Cette forme d'écriture est extraite des modèles *Từ-thể* (quatre manières [d'écrire]). Nous l'avons fait calligraphier, graver avec soin, et imprimer en texte très net. Chaque cahier est composé de neuf feuilles tirées en rouge pour repasser sur le texte même, et d'une en noir pour servir de calque.

Notre méthode comprend trois sortes d'écritures. Elle se divise en six cahiers conformément au tableau ci-joint.

FORME	NUMÉROS	LIGNES par pages
Posée.....	1	Quatre
	2	Cinq
	3	Six
	4	Huit
Mi-cursive	5	Huit
Cursive..	6	Cinq

成泰乙巳年孟春中浣新鐫

習漢字式

第貳

價銀貳毫

京城
國學場掌教吳低旻藏版

習漢字式

PHÉP TẬP VIẾT CHỮ NHỎ

MÉTHODE D'ÉCRITURE CHINOISE *en six cahiers*

PAR

EDMOND NORDEMAN

DIRECTEUR DU COLLÈGE QUỐC-HỌC, À HUẾ.

*Membre permanent des Commissions d'examen pour la
connaissance des langues orientales.*

OFFICIER D'ACADÉMIE

CAHIER 1

DEUXIÈME ÉDITION

PRIX... 0 \$ 20

Frais de poste en sus.

Conformément aux règles de l'écriture chinoise le commencement de ce
cahier est à l'autre face de la brochure.

Tập này theo lối chữ nhỏ, cho nên đầu ở mặt kia.

轉右自首故式字漢從摺這

國學堂教吳低是摘寫

CHUÔNG ĐÁO CHUÔNG QUỐC-HỌC NGŨ-ĐÊ-MÃN
CHỌN VIỆT.

HUẾ. — 1905

TOUS DROITS RÉSERVÉS

DU MÈME AUTEUR

A l'usage des Européens

plus spécialement.

Langue annamite

(Port

en sus)

\$

CHRESTOMATHIE ANNAMITE (In-octavo de XXIV-312 pages)..... 3, 00

MÉTHODE DE LANGUE ANNAMITE (En souscription, XXXVI-94 p. parues) 3, 00

Langue chinoise écrite

CHRESTOMATHIE SINO-ANNAMITE (Sous presse)

LES 214 RADICAUX DE L'ÉCRITURE CHINOISE..... 0, 25

— — (Brochure in-32)..... 0, 40

— — (Modèle d'écriture)..... 0, 40

MÉTHODE D'ÉCRITURE CHINOISE EN 6 CAHIERS. *Chacun*..... 0, 20

APPENDICE À NOTRE DICTIONNAIRE CHINOIS-ANNAMITE-FRANÇAIS (Modèle d'écriture)..... 0, 80

INSTRUCTIONS FAMILIALES DU PROFESSEUR CHU-BÁ-LU (Modèle d'écriture)..... 0, 20

A l'usage des indigènes

plus spécialement.

PETIT VOCABULAIRE CHINOIS-ANNAMITE-FRANÇAIS (*Epuisé; deuxième édition sous presse, augmentée de la prononciation cantonaise*). 0, 70

APPENDICE AU PRÉCÉDENT (Modèle d'écriture)..... 0, 20

NOUVELLE HISTOIRE DE KIM, VÂN, ET KIÊU..... 0, 60

MANUEL VERSIFIÉ DE MÉDECINE ANNAMITE..... 0, 40

INSTRUCTIONS FAMILIALES DE NGUYEN-CHÁI..... 0, 20

LES FAMILLES PHAN ET CHÁN..... 0, 30

L'ODALISQUE MÉCONTENTE (CUNG-OÁN)..... 0, 20

(En vente à Hanoi et Haiphong chez E. SCHNEIDER Aîné; à Saigon chez BRUNET; et à Paris chez CHALLAMEL.)

On peut également s'adresser chez l'auteur, à Hué, en joignant à la commande sa valeur en mandat postal. En ce cas, prière de se borner à la commande pure et simple, l'auteur n'ayant pas le loisir de répondre.

TA CÙNG CÓ LÀM NHỮNG SÁCH NÀY

Đầy các ông Đại-pháp

TIẾNG AN-NAM

QUẢNG TẬP VIỆT VĂN 女 集 廣 3, 00

ĐÁO NAM ÂM DAI MÔ THỨC 式 模 階 音 南 教 3, 00

CHỮ NHỎ

NHỊ BÁCH THẬP TỰ BỘ HÁN 漢 部 四 十 百 二 0, 25

TỰ ĐỒ BẢN 版 圖 字

NHỊ BÁCH THẬP TỰ BỘ HÁN 漢 部 四 十 百 二 0, 40

TỰ TIỂU BIÊN 編 小 字

NHỊ BÁCH THẬP TỰ BỘ HÁN 漢 部 四 十 百 二 0, 40

TỰ TẬP ĐỒ 圖 習 字

TẬP HÁN TỰ THỨC 6 QUYỀN 式 字 漢 習 (1 quyền) 0, 20

CHU-BÁ-LU DA HUÂN TẬP ĐỒ 圖 習 訓 家 盧 伯 朱 0, 20

HOA VĂN TỰ VỊ TOÀN YÊU — 丨 丨 要 纂 彙 字 文 華 0, 80

Đầy người An-nam

THIỆN TỰ DÀI ÂM CA 歌 音 解 字 千 0, 70

THIỆN TỰ DÀI ÂM CA TẬP ĐỒ 圖 習 歌 音 解 字 千 0, 20

KIM VĂN KIÊU TÀN CHUYỆN 傳 新 翹 雲 金 0, 60

Y PHƯƠNG DIỄN ÂM CA 歌 音 演 方 醫 0, 40

NGUYỄN CHÁI DA HUÂN CA 丨 訓 家 廬 阮 0, 20

PHAN CHÂN CHUYỆN 傳 陳 潘 0, 30

CUNG OÁN NGÂM KHÚC 曲 吟 怨 宮 0, 20

(Bán tại nhà ta ở Hué; lại gửi bán ở hàng ông E. Schneider Aîné, ở Hà-nội; máy Hải-phòng; hàng ông Brunet ở Sài-gòn; máy hàng ông Challamel ở thành Paris).

或必志恩焉烏其典
異興與天父交美姜
義養罔罔同周回西
曲采受奚孚妥燕然

左在存右有君若本

未東東未築早囂器

爾奧廷建是之道丈

尺史吏更成戎戒成

或必志恩焉烏其典

異興與天父交美姜

義養罔罔同周回西

曲采受奚孚妥燕然

左在存右有君若本

朱東東未築早囂器

爾奧廷建是之道丈

尺史吏更戌戎戒成

或必志恩焉烏其典
異興與天父交美姜
義養罔罔同周回西
曲采受奚孚妥燕然

左在存右有君若本
朱東東未築早囂器
爾奧廷建是之道丈
尺史吏更戌戎戒成

或必志恩焉烏其典
異興與天父交美姜
義養罔罔同周回西
曲采受奚孚妥燕然

左在存右有君若本
朱東東未築早囂器
爾奧廷建是之道丈
尺史吏更戌戎戒成

或必志恩焉烏其典
異興與天父交美姜
義羨罔罔同周回西
曲采受奚孚安燕然

左在存右有君若本
朱東東未築早囂器
爾奧廷建是之道丈
尺史吏更戌戎戒成

或必志思焉烏其典
異興與天父交美姜
義羨岡罔同周回西
曲采受奚孚妥燕然

左在存右有君若本
朱東東未築早囂器
爾奧廷建是之道丈
尺史吏更戌戎戒成

習漢字

或必志恩焉烏其典

異興與天父交美姜

義羨罔罔同周回西

曲采受奚孚安燕然

左在存右有君若本

朱東東未築早囂器

爾奧廷建是之道丈

尺史吏更成戎戒成

或必志恩焉烏其典

異興與天父交美姜

義養罔罔同周回西

曲采受奚孚妥燕然

左在存右有君若本
朱東東未築早囂器
爾奧廷建是之道丈
尺史吏更成戎戒成

或必志恩焉烏其典
異興與天父交美姜
義姜罔罔同周回西
曲采受奚孚妥燕然

左在存右有君若本
朱東東未築早囂器
爾奧廷建是之道丈
尺史吏更戌戎戒成

或必志恩焉烏其典
異興與天父交美姜
義羨罔罔同周回西
曲采受奚孚安燕然

左在存右有君若本
朱東東未築早囂器
爾奧廷建是之道丈
尺史吏更戌戎戒成

或必志恩焉烏其典
異興與天父交美姜
義養罔罔同周回西
曲采受奚孚安燕然

左在存右有君若本
朱東東未築早囂器
爾奧廷建是之道丈
尺史吏更成戎戒成

或必志恩焉烏其典
異興與天父交美姜
義羨罔罔同周回西
曲采受奚孚安燕然

左在存右有君若本
朱東東未築早囂器
爾奧廷建是之道丈
尺史吏更戌戎戒成

或必志焉烏其典

異興與天父交美姜

義羨罔罔同周回西

曲采受奚孚妥燕然

左在存右有君若本

朱東東未築早囂器

爾奧廷建是之道丈

尺史吏更戌戎戒成

或必志恩焉烏其典
異興與天父交美姜
義養罔罔同周回西
曲采受奚孚妥燕然

左在存右有君若本
朱東東未築早囂器
爾奧廷建是之道丈
尺史吏更成戎戒成

CARACTÈRES D'IMPRESSION

LỜI CHÚI IX

(Prononciation sino-annamite. Traduction annamite et française.)

曲

Khúc
cong
tortueux.

義

Nghĩa
nghĩa
fidélité au devoir.

異

Bị
lạ
extraordinaire.

或

Hoặc
ngờ
douter.

采

Thò
hái
cueillir.

養

Dưỡng
gòn nước
flots.

興

Hưng
đồ dậy
se relever.

必

Tất
hẳn
absolument.

受

Thụ
chịu
subir.

岡

Cương
sông núi
crête de montagne.

與

Đữ
cùng
avec.

志

Chí
chăm
persévérance.

奚

Hé
sao?
pourquoi?

罔

Võng
lưới
rets, filets.

天

Thiên
đời
ciel.

恩

Ân
ơn
bienfait.

孚

Phu
tín
avoir grande con-
fiance (en qqn.)

同

Đồng
cùng
ensemble.

父

Phụ
cha
père.

焉

Yên
đâu vậy
où donc...!

妥

Thoả
yên
satisfait.

周

Chu
khắp
partout.

交

Đao
đưa
remettre.

烏

Ô
qua
corbeau.

燕

Yên
chim yến
hirondelle, martinet.

回

Hồi
quay về
s'en retourner.

美

Mĩ
đẹp
beau.

其

Kì
thưa
ce, cet, cette.

然

Nhiên
như vậy
ainsi, mais.

西

Tây
phương tây
ouest.

姜

Khương
họ Khương
(nom de famille).

典

Điển
phép
règle (dig.)

CARACTÈRES D'IMPRESSION

LÒI CHỮ IN

(Prononciation sino-annamite, Traduction annamite et française.)

尺

Sích
thước
thước (mètre,
0m42).

爾

Nhĩ
mày
tu, te, toi (mépr.)

朱

Chu
đỏ (son)
vermeil.

左

Tả
bên tả
à gauche.

史

Sử
sách sử
histoire (nationale).

奧

Áo
góc nhà (về tay
nam), encoignure
S. O. d'une maison.

東

Đông
phương đông
est (orient).

在

Tại
ở
à (lien).

吏

Lại
quan
mandarin (en
fonction ou non).

廷

Đình
sân chân
cour d'audience
royale.

束

Thúc
bó
entourer d'un lien.

存

Tồn
còn
rester (être de
reste).

更

Canh
đổi nhau
se relayer.

建

Kiên
dựng
dresser, construire.

未

Vị
chưa, chưa
pas encore.

右

Hữu
bên hữu
à droite.

戍

Thú
đi thú
aller en garnison.

是

Thị
bây giờ
à ce moment.

築

Chức
dấp đất
élever un terras-
sement.

有

Hữu
có
avoir v.

戎

Nhung
quân đi đánh đặc
troupe en guerre.

之

Chi
chưng
de (génitif).

早

Tảo
sớm
de bonne heure.

君

Quân
vua
monarque, sou-
verain.

戒

Đới
dăn
exhorter.

道

Bạo
đạo
religion.

囂

Hiếu
nói dộn
parler à la fois.

若

Nhược
(vì) bang
si (condition).

成

Thành
song
achevé.

丈

Chượng
mười thước
Chượng (déca-
mètre 10m20).

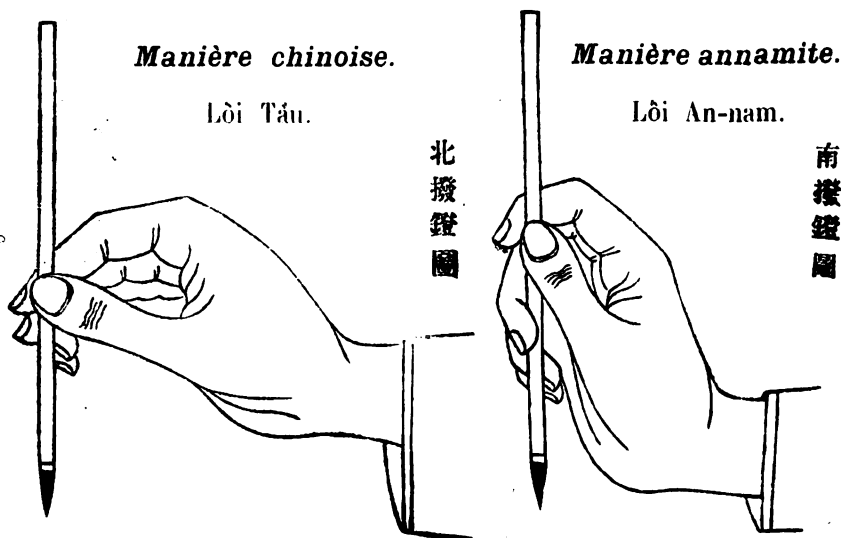
器

Khi
đồ dùng
ustensiles, instru-
ments.

本

Bản
gốc
tronc.

MANIÈRES DE TENIR LE PINCEAU LÒI CẨM BÚT



NHƠI DẶN

Lòi chữ này ta chọn lấy ở chong thiệp *Tư-thể*, viết tinh, khắc kĩ, in đồ, dóng mỗi tập chín tờ son để viết tô, mây một tờ mực để làm phóng.

Lòi tập-dó này có ba lòi chữ, chia thành sáu tập, kể ở bên này.

THỨ LÒI	TẬP THỨ	MỖI DẠNG mây dóng
Chân thư.	1	Bồn
	2	Năm
	3	Sáu
	4	Tám
Đa thảo..	5	Tám
Thảo.....	6	Năm

這書法余摘取於
四體帖式中謄寫
明鑄精印每摺貫
硃印字九張以塗
著又墨印字一張
以做寫
這習圖分爲三項
六摺計之於右
真書四摺第一
行二行五摺第
行書一行八
行五
行五
行八
老
草
一

AVIS

Cette forme d'écriture est extraite des modèles *Tư-thể* (quatre manières [d'écrire]). Nous l'avons fait calligraphier, graver avec soin, et imprimer en texte très net. Chaque cahier est composé de *neuf* feuilles tirées en rouge pour repasser sur le texte même, et d'une en noir pour servir de calque.

Notre méthode comprend trois sortes d'écritures. Elle se divise en six cahiers conformément au tableau ci-joint.

FORME	NUMÉROS	LIGNES par pages
Posée.....	1	Quatre
	2	Cinq
	3	Six
	4	Huit
Mi-cursive	5	Huit
Cursive..	6	Cinq

W 6129/61
face upward

成泰乙巳年孟春中浣新鐫

習漢字式

第壹

價銀貳毫

京城
國學場掌教吳低旻藏版

PL 1171 .N67 1905x C.1

Nordemann, Edmond.

Méthode d'écriture
chinoise

W 6129/61

CHINESE-JAPANESE LIBRARY
OF
HARVARD-YENCHING
INSTITUTE



AT
HARVARD UNIVERSITY

